

Số: 19/2017/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 03 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sơn La
áp dụng đến 31/12/2019**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 103/2014/NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh kỳ họp thứ 9 khoá XIII về việc thông qua bảng giá các loại đất giai đoạn 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Sơn La áp dụng từ ngày 01/01/2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 527/TTr-STNMT ngày 23/6/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sơn La, áp dụng đến ngày 31/12/2019.

(chi tiết có Bảng giá các loại đất kèm theo).

1. Bảng giá đất được sử dụng để làm căn cứ xác định giá đất trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013.

2. Không áp dụng bảng giá đất làm căn cứ xác định giá đất trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 114, khoản 2 Điều 172, khoản 3 Điều 189 Luật Đất đai năm 2013 và xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê đất.

Điều 2. Giá các loại đất tại các bảng giá đất được xác định như sau:

I. Đối với nhóm đất nông nghiệp

Thực hiện theo các biểu giá đất quy định tại Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, giá đất nông nghiệp tại các bảng 1, bảng 2, bảng 3 và bảng 6 được chia thành 3 loại xã, các xã trong cùng một phụ biểu có giá như nhau; giá đất nông nghiệp tại các bảng 4 và bảng 5 áp dụng thống nhất trên địa bàn toàn tỉnh, không phân loại xã. Giá đất nông nghiệp gồm 6 bảng sau:

1. Đất trồng cây hàng năm (*bảng 1*);
2. Đất trồng cây lâu năm (*bảng 2*);
3. Đất nuôi trồng thủy sản (*bảng 3*);
4. Đất rừng sản xuất (*bảng 4*);
5. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (*bảng 5*);
6. Đất nông nghiệp khác (*bảng 6*).

Đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường thì giá đất nông nghiệp được tính bằng 1,5 lần giá đất cùng loại quy định tại các bảng 01, bảng 02, bảng 03, bảng 04, bảng 05 và bảng 06 trên đây theo địa giới hành chính của xã (*phường, thị trấn*).

II. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp

1. Nguyên tắc áp giá và phân vị trí đất ở và đất phi nông nghiệp

1.1. Thửa đất tiếp giáp với tuyến đường nào (*hưởng lợi từ tuyến đường nào*) thì giá đất được xác định theo tuyến đường đó. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường thì giá đất được xác định theo giá của tuyến đường có giá đất cao nhất;

1.2. Việc quy định vị trí đất ở chỉ áp dụng với thửa đất tiếp giáp với một tuyến đường và chiều sâu thửa đất lớn hơn 20 m (*đối với đất ở đô thị; đất ở nông thôn quy định tại tiết 2.1, điểm 2 khoản II Điều 2 Quyết định này*); lớn hơn 40 m (*đối với đất ở nông thôn quy định tại tiết 2.2, điểm 2, khoản II Điều 2 Quyết định này*).

1.3. Trường hợp thửa đất nằm cạnh ngã ba, ngã tư đường giao thông có 2 mặt tiếp giáp với 2 tuyến đường và chiều sâu thửa đất lớn hơn 100 m thì giá đất từ vị trí 1 đến vị trí 5 được xác định theo giá của tuyến đường có giá đất cao nhất. Từ trên 100 m trở đi áp dụng giá của tuyến đường còn lại, trường hợp không có tuyến đường nào khác thì áp giá theo giá của vị trí 5.

2. Đất ở tại nông thôn (*bảng 7*)

2.1. Đất ở tại khu dân cư ven đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch, đầu mối giao thông, trục đường giao thông chính, đất trung tâm cụm xã, đất trung tâm xã.

a) Về giá đất: Giá đất được xác định cụ thể cho từng tuyến đường, từng khu vực trung tâm cụm xã, khu công nghiệp, khu thương mại, đầu mối giao thông theo các vị trí đất từ vị trí 1 đến vị trí 5.

b) Về vị trí đất: Được quy định thành 5 vị trí.

- Vị trí 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính hoặc gần khu thương mại, khu du lịch trong phạm vi đất hộ gia đình đang sử dụng, nhưng tối đa không quá 20 m tính từ chỉ giới giao đất;

- Vị trí 2: Đất sau vị trí 1 trong phạm vi đất hộ gia đình đang sử dụng, nhưng tối đa không quá 40 m tính từ chỉ giới giao đất;

- Vị trí 3: Đất sau vị trí 2 trong phạm vi đất hộ gia đình đang sử dụng, nhưng tối đa không quá 60 m tính từ chỉ giới giao đất;

- Vị trí 4: Đất sau vị trí 3 trong phạm vi đất hộ gia đình đang sử dụng, nhưng tối đa không quá 80 m tính từ chỉ giới giao đất;

- Vị trí 5: Đất còn lại sau vị trí 4.

2.2. Đất ở các xã thuộc vùng nông thôn (*trừ mức giá đất đã được quy định tại tại tiết 2.1, điểm 2 khoản II Điều 2 Quyết định này*): Giá đất được xác định theo 3 vị trí đất, không phân loại xã theo khu vực.

- Vị trí 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông liên thôn, liên bản, liên xã trong phạm vi đất của các hộ gia đình đang sử dụng nhưng tối đa không quá 40 m tính từ chỉ giới giao đất;

- Vị trí 2: Đất sau vị trí 1 trong phạm vi đất của các hộ gia đình đang sử dụng nhưng tối đa không quá 80 m tính từ chỉ giới giao đất;

- Vị trí 3: Đất sau vị trí 2 trong phạm vi đất của các hộ gia đình đang sử dụng và đất tiếp giáp với các trục đường trong tổ, bản, tiểu khu.

3. Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (bảng 8)

Mức giá đất của từng vùng, từng vị trí bằng (=) 85% giá đất ở liền kề theo từng tuyến đường, từng vị trí đã quy định ở bảng 7 đất ở tại nông thôn.

4. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (bảng 9)

Mức giá đất của từng vùng, đường phố, từng vị trí bằng (=) 70% giá đất ở liền kề theo từng tuyến đường, từng vị trí đã quy định ở bảng 7 đất ở tại nông thôn .

5. Đất ở tại đô thị (bảng 10)

5.1. Về giá đất:

- Giá đất được xác định cho từng loại đô thị, giá đất từng tuyến đường được xác định cho từng đoạn phố theo tiêu chí: Khả năng sinh lợi, kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng cơ sở đã được đầu tư, thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh, du lịch, dịch vụ và khoảng cách tới các trung tâm đô thị, thương mại, du lịch.

- Các đường phố, tuyến phố được quy định cho 5 vị trí, mức giá quy định từ vị trí 1 đến vị trí 5.

5.2. Về vị trí đất: Quy định thành 5 vị trí như sau:

- Vị trí 1: Được xác định có mặt tiền liền kề với mặt đường trong phạm vi đất hộ gia đình đang sử dụng, nhưng tối đa không quá 20 m tính từ chỉ giới giao đất.

- Vị trí 2: Được xác định sau vị trí 1, trong phạm vi đất của hộ gia đình đang sử dụng thuộc lô 2, nhưng tối đa không quá 40 m tính từ chỉ giới giao đất.

- Vị trí 3: Được xác định sau vị trí 2, trong phạm vi đất của hộ gia đình đang sử dụng thuộc lô 3, nhưng tối đa không quá 60 m tính từ chỉ giới giao đất.

- Vị trí 4: Được xác định sau vị trí 3, trong phạm vi đất của hộ gia đình đang sử dụng thuộc lô 4, nhưng tối đa không quá 80 m tính từ chỉ giới giao đất.

- Vị trí 5: Đất còn lại sau vị trí 4.

6. Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (bảng 11)

Mức giá đất của từng vùng, từng vị trí bằng (=) 85% giá đất ở liền kề theo từng tuyến đường, từng vị trí đã quy định ở bảng 10 đất ở tại đô thị.

7. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (bảng 12)

Mức giá đất của từng vùng, đường phố, từng vị trí bằng (=) 70% giá đất ở liền kề theo từng tuyến đường, từng vị trí đã quy định ở bảng 10 đất ở tại đô thị.

8. Giá một số loại đất không thuộc các bảng nêu trên

- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất phi nông nghiệp khác, đất sử dụng vào mục đích công cộng thuộc khu vực nông thôn tính theo giá đất tại bảng 9, đối với khu vực đô thị tính theo giá đất tại bảng 12;

- Đất chưa sử dụng tính bằng (=) 20% giá đất nông nghiệp liền kề.

9. Xử lý một số nội dung liên quan đến giá đất

Đối với các thửa đất giáp đường giao thông nhưng có độ chênh lệch độ cao so với mặt đường: Trên cùng một đoạn đường, những thửa đất có độ chênh lệch bình quân từ 1,5 m trở lên so với mặt đường thì giá thửa đất đó được giảm không quá 30% so với giá thửa đất bình thường, mức giảm cụ thể từng thửa đất giao UBND các huyện, thành phố xác định cụ thể trên cơ sở khối lượng đào đắp thực tế mà người sử dụng đất đã đầu tư vào thửa đất đó.

10. Thời hạn của các loại đất tại bảng giá đất số: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 11, 12 là 70 năm (bảy mươi năm).

Điều 3. Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn thực hiện niêm yết công khai các bảng giá đất tại nơi công cộng như: Trụ sở UBND xã, phường, thị trấn; nhà văn hoá, tổ, bản, tiểu khu để nhân dân được biết và thực hiện.

Điều 4. Giá đất quy định tại bảng giá đất này áp dụng đến ngày 31/12/2019.

Việc điều chỉnh bảng giá đất thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Điều 5. Quyết định này thay thế Quyết định số 3600/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh và Quyết định số 2243/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 của UBND tỉnh.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/7/2017. /

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- TT tỉnh uỷ;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Như Điều 6;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 100 bản.

(báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cầm Ngọc Minh

1. BẢNG 1: ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh Sơn La)



ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Loại đất	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019		
		Các xã tại phụ biểu 1	Các xã tại phụ biểu 2	Các xã tại phụ biểu 3
1	Đất trồng lúa nước			
	Đất trồng lúa còn lại (ruộng 01 vụ)	26	23	21
	Đất chuyên trồng lúa (ruộng 02 vụ)	36	32	30
2	Đất trồng cây hàng năm khác	25	22	20

2. BẢNG 2: ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Loại đất	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019		
		Các xã tại phụ biểu 1	Các xã tại phụ biểu 2	Các xã tại phụ biểu 3
1	Đất trồng cây lâu năm	25	22	20

3. BẢNG 3: ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Loại đất	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019		
		Các xã tại phụ biểu 1	Các xã tại phụ biểu 2	Các xã tại phụ biểu 3
1	Đất nuôi trồng thủy sản	36	32	30

4. BẢNG 4: ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Loại đất	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019
1	Đất rừng sản xuất	9

5. BẢNG 5: ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Loại đất	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019
1	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7

6. BẢNG 6 : ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

Tính bằng giá đất trồng cây hàng năm tại khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá đất.

7. Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường bằng 1,5 lần giá các loại đất nông nghiệp cùng loại được quy định tại bảng 1 đến bảng 6 trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

BẢNG 7 - ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh Sơn La)



STT	Tuyến đường, Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
PHẦN I.						
ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH						
A HUYỆN MỘC CHÂU						
I Đường từ Quốc lộ 43 đi vào Trung tâm cụm xã Chiềng Sơn						
1	Từ quốc lộ 43 đến hết đất Trạm y tế xã	200	100	90	70	60
2	Từ hết đất Trạm y tế xã đến giáp công Trường Tiểu học Chiềng Ve	300	120	90	70	60
3	Từ công Trường Tiểu học Chiềng Ve đến qua công trụ sở Công ty cổ phần Chè Chiềng Ve +100m	450	140	100	70	60
4	Từ công trụ sở Công ty cổ phần chè Chiềng Ve +100m đến đường rẽ vào Xưởng chè+100m	180	100	90	70	60
5	Từ đường rẽ vào xưởng chè + 100m đến hết địa giới xã Chiềng Sơn hướng đi xã Chiềng Xuân	150	100	90	70	60
6	Từ ngã ba Trung tâm xã đi Nậm Rên đến cầu TK 2/9	150	100	90	70	60
7	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến đất Công ty chè Chiềng Ve	300	150	90	70	60
8	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến đất nhà Thảo Thiêng	200	120	90	70	60
9	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến đất nhà Minh + Đức (tiểu khu 4)	200	120	90	70	60
10	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20 m đến đất nhà bà Hoàng Thị Đào (tiểu khu 2)	200	120	90	70	60
II Quốc lộ 6						
1	Từ giáp địa phận Thị trấn Mộc Châu đến cách trụ sở UBND xã Chiềng Hắc 50m	250	150	90	70	60
2	Từ cách trụ sở UBND xã Chiềng Hắc 50m đi phạm vi 200m (theo hướng Q.lộ 6)	400	180	120	70	60
3	Từ ngoài phạm vi 200m đến đường rẽ Thủy điện Tà Niết	250	150	90	70	60
4	Từ đường rẽ xuống Thủy điện Tà Niết đến đường rẽ lên Trường tiểu học Tà Niết +100m	300	150	120	70	60
5	Từ Trường tiểu học Tà Niết ngoài phạm vi 100m đến hết đất Mộc Châu	250	150	90	70	60
III Từ Quốc lộ 43 từ bán Muồng Phiêng Luông đến Bến phà						
1	Từ cầu bán Muồng đến đập tràn bản Suối Khem + 100m	280	150	90	70	60
2	Từ đập tràn bản Suối Khem+100m đến KM số 9 xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	150	120	90	70	60
3	Từ giáp đất huyện Vân Hồ đến km 46+800 theo Quốc lộ 43 (bán Thống Nhất)	150	120	90	70	60
4	Từ Km 46+800 theo Quốc lộ 43 đến đất trụ sở UBND xã Nà Mường (cũ)	200	100	80	70	60
5	Từ đất trụ sở UBND xã Nà Mường (cũ) đến Km 43 + 100 theo Quốc lộ 43 (bán Pa Lay).	350	180	110	70	60
6	Từ Km 43 + 100 theo Quốc lộ 43 (bán Pa Lay) đến Km 42 + 170 m theo Quốc lộ 43 (tiểu khu 3).	300	150	90	70	60
7	Từ Km 42 + 170 theo Quốc lộ 43 (tiểu khu 3) đến hết Bến phà Vạn Yên.	200	150	90	70	60
8	Từ ngã ba QL 43 hướng đi xã Tà Lại +100m	350	150	90	70	60
9	Từ hướng đi xã Tà Lại +100m đến đường rẽ vào UBND xã Tà Lại + 200m	150	120	90	70	60
IV Quốc lộ 43 đoạn từ giáp đất Thị trấn Mộc Châu đến Trụ sở xã Lóng Sập						
1	Từ hết đất thị trấn Mộc Châu + 300m (theo Quốc lộ 43)	900	350	110	70	60
2	Từ giáp đất Thị trấn Mộc Châu ngoài phạm vi 300m đến cầu Nà Bó	550	150	90	70	60
3	Từ cầu Nà Bó đến cầu Nà Ngà	300	120	90	70	60
4	Từ cầu Nà Ngà đến đường rẽ đi Chiềng Khừa	700	250	120	70	60
5	Từ đường rẽ đi Chiềng Khừa đến đường rẽ xuống thác Dải Yếm	350	150	90	70	60
6	Từ đường rẽ xuống thác Dải Yếm đến công đồn biên phòng 469+200m	200	120	90	70	60
V Đường từ Quốc lộ 6 cũ hướng đi xã Tân Lập						
1	Từ hết đất TT Nông trường theo hướng đi Tân Lập đến lối rẽ vào trường THCS Tân Lập	300	140	100	90	60
2	Các đường nhựa khác trong địa bàn xã Tân Lập	150	100	70	70	60
VI Đường ranh giới xã Đông Sang đi rừng thông Bàn Áng						
1	Từ hết đất TT Mộc Châu đi rừng thông Bàn Áng đến ngã ba rẽ vào rừng thông	650	270	130	70	60

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2	Từ ngã ba rừng thông đi vào rừng thông Bàn Áng	650	270	130	70	60
3	Từ ngã ba đường rẽ đi rừng thông đến bia tưởng niệm	400	130	90	70	60
4	Từ hết đất TT Mộc Châu đi Bàn Búa đến hết công vườn hoa Nhiệt đới	350	130	90	70	60
VII	Bổ sung các tuyến mới					
I	Xã Mường Sang					
	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 40m theo đường vào bản An Thái đến hết đất nhà Ông Mong Bản An Thái	180	120	90	70	60
	Từ Quốc lộ 43 đường rẽ đi Chiềng Khừa phạm vi ngoài 40m đến hết đất xã Mường Sang	200	120	90	70	60
	Từ Quốc lộ 43 phạm vi ngoài 40m đến đất nghĩa trang nhân dân H.Mộc Châu	160	120	90	70	60
	Từ quốc lộ 43 phạm vi ngoài 40m đến ngã 3 chùa Vật Hồng (<i>bản Vật</i>)	160	120	90	70	60
	Từ Quốc lộ 43 phạm vi ngoài 40m theo đường vào bản Thái Hưng đến nhà ông Thái, bản Thái Hưng	160	120	90	70	60
2	Xã Đông Sang					
	Từ ngã 3 tiểu khu 34 đến hết đất Công ty cổ phần hoa nhiệt đới (<i>bản Áng</i>)	200	120	90	70	60
	Từ ngã 3 tiểu khu 34 theo đường vào Trung tâm giáo dục lao động 500m	200	120	90	70	60
	Từ ngã 3 nhà bà Thảo đến ngã 3 nhà bà Dương (<i>bản Bia</i>)	160	120	90	70	60
3	Xã Chiềng Hắc					
	Từ đường Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 40m theo đường lên bản Tà Sỏ đến hết đất nhà ông Vi Văn Nút	150	100	90	70	60
	Từ đường Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 40m theo đường đi trạm y tế xã đến hết đất nhà ông Hà Văn Chăm	220	150	100	70	60
	Từ đường Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 40m theo đường đi vào trường cấp 2 Chiềng Hắc đến hết đất Trụ sở UBND xã Chiềng Hắc (<i>trụ sở mới</i>)	220	150	100	70	60
	Từ đường Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 40m theo đường lên bản Ta Niết đến đất Ao bản Ta Niết trên	200	120	90	70	60
4	Xã Tân Hợp					
	Từ đất nhà ông Tiến đến hết đất Trụ sở UBND xã Tân Hợp	160	120	90	70	60
	Từ ngã 3 bản Nà Sánh đến đất Trụ sở UBND xã Tân Hợp	160	120	90	70	60
5	Xã Chiềng Khừa					
	Từ giáp đất xã Mường Sang theo đường vào Trung tâm xã đến đất nhà ông Canh bản Phách	160	120	90	70	60
VIII	Các loại đường khác ở các xã xe Công nông đi được					
1	Các đoạn đường khác có độ rộng đường lớn hơn 3m	110	100	80	70	60
2	Các đoạn đường khác có độ rộng đường nhỏ hơn 3m	90	80	70	70	60
B	HUYỆN THUẬN CHÂU					
I	Cụm dân cư Nam Tiến, xã Bon Phặng - Phiêng Bông, Muối Nội (<i>đường Quốc lộ 6</i>)					
	Từ Cửa hàng Thương nghiệp qua ngã ba đi xã Bàn Lầm 100m	740	260	80	70	60
II	Cụm dân cư Xi măng (<i>đường Quốc lộ 6</i>)					
	Từ cổng Nhà máy Xi măng đi hướng Thuận Châu 100m, đi hướng Sơn La 100m	740	260	80	70	60
III	Cụm xã Chiềng Pha (<i>đường Quốc lộ 6</i>)					
1	Từ trụ sở UBND xã hướng đi Sơn La 300m và hướng đi tỉnh Điện Biên 300m	630	210	70		
2	Từ cửa hàng Thương nghiệp hướng đi Sơn La (<i>đến vị trí tiếp giáp Mục I, cụm xã Chiềng Pha</i>), hướng đi tỉnh Điện Biên 300m	420	150	70	60	60
3	Từ đường mới: Chiềng Pha (<i>giáp quốc lộ 6</i>) đi Chiềng La 200 m	260	110	60		
IV	Cụm dân cư xã Nong Lay và xã Tông Cọ					
1	Trung tâm ngã ba Chiềng Ngâm đi 3 hướng					
	Đi hướng Quốc lộ 6 400 m	1200	790	320	190	130
	Đi hướng Quỳnh Nhai 300 m	1200	790	320	190	130
	Đi hướng Chiềng Ngâm 200 m	1200	550	190	110	90
2	Từ cầu bản Hình đến hết đất trang trại ông Pó	840	300			
3	Từ hết đất trang trại nhà ông Pó đến cách TT ngã ba đi Chiềng Ngâm 400m	420	210			
4	Từ chân dốc Bó Mạ đến giáp ranh huyện Quỳnh Nhai cả hai bên (<i>trừ 300m cụm xã Nong Lay</i>)	210	90			
V	Cụm dân cư xã Chiềng La					



STT	Tuyến đường, Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Từ nhà ông Ban đến trạm y tế xã	470	220	120	90	60
2	Từ Trung tâm ngã ba đi bản Long Cao đến hết đất nhà ông Cà Văn Hợp	440	190	120	90	60
VI	Trung tâm xã Phông Lái: Lây ngã ba đường Quốc lộ 6 đường đi bản Mô Công làm trung tâm (cả hai bên đường)					
1	Từ giữa ngã ba QL6 đường đi Mô công, hướng đi Sơn La đến hết đất cây xăng của DN Thanh Nga cả hai bên đường	1200	500			
2	Từ hết đất cây xăng DN Thanh Nga hướng đi Thị trấn Thuận Châu đến hết đất nhà ông Phước cả hai bên	950	370			
3	Đường Quốc lộ 6 cũ (từ lô đất nhà bà Văn Anh đi phía Thị trấn Thuận Châu đến Ngã ba QL6 cũ) giáp khu đất Mục 2- Phần VI	530	210	80	70	60
4	Từ giữa Ngã ba đường đi bản Mô Công hướng đi Điện Biên đến hết đất Xi nghiệp chè	950	400	130	70	60
5	Từ giữa ngã ba QL6 đường đi bản Mô Công đến đường vào bản Kiến Xương	1160	520			
6	Từ ngã ba vào bản Kiến Xương đến hết Trường trung học cơ sở	630	210			
VII	Khu vực các điểm giáp ranh					
1	Đất trục đường Quốc lộ 6 từ giáp ranh giới Thành phố Sơn La đến giáp ranh giới tỉnh Điện Biên chưa quy định tại các điểm trên	210	100			
2	Đất các khu dân cư ven trục đường giao thông chưa nêu ở trên	160	100	70		
C	HUYỆN QUỲNH NHAI					
I	Trục đường 279					
1	Từ ngã 3 Mường Giàng - 150m đường đi cầu Pá Uôn đến ranh giới trung tâm cụm xã Mường Giôn	180	120	90	70	60
2	Từ Bản Pom Mường 3.6 km đến hết địa phận huyện Quỳnh Nhai	220	150	100	70	60
D	HUYỆN MAI SƠN					
I	Đường Quốc lộ 6					
1	Từ km 279+500 (Hết TT Hát Lót) đến Chợ Nà Si	800	250	120	100	90
2	Từ Chợ Nà Si đến km 284+700 (Đường vào Trung đoàn 754)	900	300	120	100	90
3	Từ km 284+700 đến km 286+800 (Qua ngã ba đi bản Xum+200m)	850	300	120	100	90
4	Từ km 286+800 đến km 290 (hết địa phận huyện Mai Sơn)	800	300	120	100	90
5	Từ ngã ba QL6 cũ và mới +20m theo QL6 cũ đến hết địa phận huyện Mai Sơn	450	250	120	100	90
6	Từ km 260+300 (giáp địa phận Yên Châu) đến km 262+750 (đường vào bản Hua Tát)	850	330	120	100	90
7	Từ km 262+750 đến km 263+ 500 (Qua Trạm 36 công an xã Cò Nòi 500m)	1800	500	120	100	90
8	Từ km 266+800 đến km 270+600 (địa phận TT Hát Lót)	1500	600	250	200	180
9	Từ cổng UBND xã Cò Nòi + 60m phía ngã ba Cò Nòi đến hết danh giới Trường tiểu học Cò Nòi	1500	600	320	300	280
10	Từ hết ranh giới trường Tiểu học Cò Nòi đến cách ngã ba đường QL6 mới 40m (về phía Cò Nòi)	1000	400	250	200	180
	Tuyến đường Quốc lộ 6 (Km 279+950) đi xã Hát Lót, huyện Mai Sơn					
II	Đường quốc lộ 4G					
1	Từ ngã ba Mai Sơn (đường đi Sông Mã cũ) đến ngã 3 HTX 6-40m (giao nhau với QL4G)	500	200	160	150	140
2	Từ Km 0+800 đến Bia tưởng niệm	1000	450	180	150	140
3	Bia tưởng niệm đến ranh giới thị tứ Chiềng Ban	350	150	100	80	70
4	Từ ranh giới Thị tứ xã Chiềng Ban đến hết địa phận quy hoạch thị tứ Chiềng Ban	600	200	100	80	70
5	Từ ranh giới thị tứ Chiềng Ban đến ranh giới phòng khám Chiềng Mai	500	200	100	80	70
6	Từ phòng khám Chiềng Mai đến đầu cầu Chiềng Mai + 300m	800	400	120	100	90
	Từ đầu cầu Chiềng Mai +300m đến đình trạm Cọ Km20+920					
7	Từ cổng UBND xã Chiềng Kheo đi các hướng 500m	350	150	100	80	90
8	Từ đầu cầu Chiềng Mai +300m đến ngã ba đường rẽ vào UBND xã Chiềng Ve (trừ đoạn từ công UBND xã Chiềng Kheo đi các hướng 500m)	250	120	100	80	70
9	Từ ngã ba đường rẽ vào UBND xã Chiềng Ve đến hết địa phận xã Nà Ổi	150	120	100	80	60
III	Quốc lộ 37					
	Từ Đài tưởng niệm Thanh niên xung phong đến hết địa phận huyện Mai Sơn	300	150	100	80	70

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
IV	Đường Hát Lót - Tà Hộc (Tỉnh lộ 110)					
1	Từ giáp Thị trấn Hát Lót đến hết địa phận xã Nà Bó	650	200	100	80	60
2	Từ hết địa phận xã Nà Bó đến Cảng Tà Hộc	150	120	80	70	60
V	Đường Hát Lót - Chiềng Mung					
1	Từ hết đất Đoàn địa chất 305 đến ngã ba Khu Tái định cư bán Nà Tiến + 40m đi các hướng	340	150	80	70	60
2	Từ Trung tâm xã Hát Lót đi 02 hướng 100m	300	150	80	70	60
3	Từ cách Trung tâm xã Hát Lót 100m đến cách Quốc lộ 4G 60m	250	150	80	70	60
4	Từ ngã ba Tiểu khu Nà san 40m qua trường Tiểu học Nà Sản và khu dân cư Nà Sản đến đường Hát Lót-Chiềng Mung	350	200	100	90	80
5	Từ ngã ba chợ Chiềng Mung 20m đến ngã ba Bàn Xum (đường Hát Lót - Chiềng Mung)	350	150	80	70	60
VI	Đường Chiềng Sung (Tỉnh lộ 109)					
1	Từ km 0 + 20m đến cách ngã ba Sông Lô 200m	350	150	120	100	90
2	Từ ngã ba Sông Lô xã Nà Bó đi các hướng 200m	350	150	120	100	90
3	Từ ngã ba trụ sở UBND xã Chiềng Sung theo hai hướng Hòa Bình, Cao Sơn + 200m	400	150	120	100	90
4	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 109	200	120	100	80	70
VII	Các đường nhánh khác					
1	Từ nhà máy tinh bột sản qua UBND xã Mường Bon + 300m	300	150	100	80	70
2	Từ ngã ba bản Mai Tiên + 40m đến hết khu Tái định cư Bàn Tra - Xa Cán	150	100	90	80	70
3	Từ hết địa phận ranh giới TT Hát Lót đến hết khu công nghiệp Tà Xa	300	150	90	80	70
4	Từ ngã ba Sông Lô +200m nhánh 109 - 110 đến cách ngã ba Nhà máy xi măng 20m (đường 110) về phía Sông Lô	300	150	90	80	70
5	Từ hết địa phận TT Hát Lót đến cầu treo Nà Ban (xã Hát Lót)	450	150	120	100	90
6	Từ Km 272+40m QL6 60m đến điểm TĐC 428 (Nà Sản)	400	150	120	100	90
7	Từ ngã ba Chiềng Mai 40m đến qua trường học cấp 1,2 Chiềng Mai +250m	150	100	90	80	70
VIII	Đường Nà Bó - Mường Chùm					
	Từ đường 110 (ngã ba Nà Bó) + 60m đến hết địa phận huyện Mai Sơn	150	100	90	80	70
IX	Đường Tỉnh lộ 103					
1	Từ ngã ba Cò Nòi +20m đến hết Trường THPT Cò Nòi	1000	600	120	100	90
2	Từ hết Trường THPT Cò Nòi đến hết tiểu khu Bình Minh (ngã ba đường đi bản Noong Te)	800	300	120	100	90
3	Từ hết tiểu khu Bình Minh đến hết địa phận Mai Sơn	400	200	120	100	90
X	Tuyến đường tỉnh lộ 113 từ Cò Nòi đi Nà Ót					
1	Từ km 0+50m	800	400	280	150	
2	Từ km 0+50m đến km 0 + 700 m	500	300	180	100	
3	Từ km 0+700m đến km 6+700m (Trung tâm xã Chiềng Luông)	300	200	180	100	
4	Từ km 6+700m (Trung tâm xã Chiềng Luông) đến km 7 +200m	500	300	180	100	
5	Từ km 7 +200m đến km 19+500m (trung tâm xã Phiêng Păn)	400	200	180	100	
6	Từ km 19+500m (trung tâm xã Phiêng Păn) đến km 20	400	200	180	100	
7	Từ km 20 đến Giáp quốc lộ 4G	500	300	180	100	
XI	Tuyến đường giao thông từ tỉnh lộ 110 (Nà Bó) - Quốc lộ 37 (Cò Nòi)	400	200	120	100	
XII	Địa phận xã Chiềng Ban					
1	Từ đường QL4G+20m qua UBND xã đến hết ranh giới huyện Mai Sơn	350	150	100	80	70
2	Từ đường QL4G+20m qua Trung tâm giáo dục lao động tỉnh đến hết ranh giới huyện Mai Sơn	400	150	100	80	70
E	HUYỆN YÊN CHÂU					
1	Độc quốc lộ 6 giáp Mộc Châu đến giáp Mai Sơn (trừ trung tâm xã, cụm xã, vị trí trung tâm khác có giá riêng)	350	180	110	90	60
2	Độc quốc lộ 37 (địa phận Yên Châu)	180	120	100	90	60
3	Độc tỉnh lộ 103 (trừ trung tâm xã, cụm xã)	250	150	100	90	60
4	Độc tỉnh lộ 103A (trừ trung tâm xã Chiềng On, vị trí trung tâm khác có giá riêng)	150	110	100	90	60
5	Độc đường Bàn Đán Chiềng Sáng - Bó Phương (trừ đất Trung tâm xã Yên Sơn đến hết đất nhà ông Sinh bản Đán)	250	120	100	90	60
F	HUYỆN BẮC YÊN					



STT	Tuyến đường: Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Quốc lộ 37					
1	Từ cầu Tạ khoa đến cửa Pom Đồn	350	150	100	90	60
2	Từ giáp đất trụ sở xã Song Pe đến hết đất Trường THCS Song Pe	400	360	150	90	60
3	Từ hết đất trường THCS Song Pe đến suối Quốc + 200m	350	210	100	80	60
4	Từ suối Ba đi hết đất Trụ sở xã Phiêng Ban + 200 m	400	300	150	90	60
5	Từ hết đất Trụ sở xã Phiêng Ban + 200 m đi hết nhà xây ông Lữ	400	250	120	90	60
	Từ hết đất nhà xây ông Lữ đi đến cầu suối Sập					
6	Từ hết đất nhà xây ông Lữ đi đến Cung bản Mòn	220	130			
7	Từ Cung bản Mòn đến Cầu Suối Sập	300	150	100	90	60
8	Từ suối Bẹ đến hết bản Cao Đa I	350	250	120	90	60
9	Các tuyến đường còn lại dọc Quốc lộ 37	220	110	100	90	60
10	Đường nông thôn ô tô vào được	110	90	80	70	60
11	Từ đất trụ sở xã Song Pe đến đầu cầu Tạ Khoa	400	250	100	90	60
G	HUYỆN MƯỜNG LA					
1	Từ đầu cầu Bàn Kết đi hướng Mường La đến hết ranh giới xã Tạ Bú	700	250	70		
2	Trục đường 106 Sơn La - Mường La (trừ các đoạn đường đã quy định giá)	200	90			
3	Các trục đường trải nhựa	150	90			
4	Các trục đường ô tô còn lại	120	90			
H	HUYỆN PHÙ YÊN					
1	Đường Mường Tấc					
	Từ nhà Hùng Sai đến giáp nhà ông Ánh (Ngân hàng)	1400	250	120	90	60
	Từ nhà ông Ánh Ngân hàng đến hết đất nhà ông Lương - Áng ao Noong Bua	1000	250	120	90	60
2	Đường Đình Văn Tý					
	Từ giáp đất ông Hợi Đợi đi Quang Huy đến ngã tư ông Ûn	900	500	250	120	80
3	Đường Quang Huy					
	Tuyến đường xăng dầu đi Bệnh Viện: Từ nhà ông Ûn đến nhà ông Hùng Sai giáp với đường nhánh Chợ mới (trừ các vị trí 1).	900	350	120	90	60
	Tuyến đường từ ngã tư Mo 2 đi xăng dầu: Từ ngã tư nhà ông Hùng đến giáp nhà ông An Mo 2 (trừ vị trí 1 đã có giá)	900	350	120	90	60
	Tuyến đường từ ngã tư Mo 2 đi xăng dầu: Từ đất nhà ông An đến đất nhà ông Hoàng bản Mo 3	700	300	100	90	60
	Tuyến đường từ ngã tư Mo 2 đi xăng dầu: Từ nhà ông Hoàng Mo 3 đến ngã ba xăng dầu (trừ vị trí 1 đã có giá)	900	300	120	90	60
4	Xã Quang Huy					
	Đường khu đô thị hồ Noong Bua (trừ vị trí đã có giá)	700	250			
	Tuyến đường xung quanh hồ Noong Bua, xã Quang Huy	750	400	200		
5	Đường Tạ Xuân Thu					
	Đường khu đô thị Đông Phù Yên đến Trường Mầm non Hoa Hồng (trừ vị trí đã có giá)	900	400			
	Đường từ bản Mo 4 đi Nhà trẻ Hoa Hồng	700	300	100		
6	Xã Huy Bắc					
	Đường vành đai Huy Bắc (từ đài phun nước ngã tư Huy Bắc đến trường cấp II Huy Bắc cũ)	800	250	100	90	60
	Đường vành đai (từ trường THCS Huy Bắc cũ đến tiếp giáp đường khối 6)	500	150	90		
	Đường Bê tông từ tiếp giáp ngã ba trụ sở UBND xã Huy Bắc đến ngã ba Khối 6 (hết nhà bà Tiếc)	250	200	100		
7	Đường Mường Tấc tiếp giáp QL 37 đến ngã tư đường rẽ vào trụ sở UBND xã Quang Huy	950	500	200		
8	Đường Quốc lộ đi qua khu quy hoạch dân cư (trừ các vị trí đã có giá)	120	110	100	90	60
9	Đường tỉnh lộ đi qua khu vực quy hoạch dân cư (trừ các vị trí đã có giá)	120	110	100	90	60
10	Đường huyện quản lý qua khu vực nông thôn	120	110	100	90	60
11	Tuyến đường từ bến phà Vạn Yên (đoạn tiếp giáp QL 43) đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Bắc Phong	120	60	40		
1	HUYỆN SÔNG MÃ					

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Xã Chiềng Khương					
1.1	Đường Quốc lộ 4G					
	Từ cửa hàng xăng dầu đến đường vào trường THPT Chiềng Khương	750	280	160	90	60
	Từ đường đi trường THPT đến đất ông Thọ Anh	1000	340	210	110	70
	Từ giáp đất nhà ông Thọ Anh đến hết đất ông Quyền (<i>bản Hưng Hà</i>)	1250	570	270	130	90
	Từ đất ông Quyền đến hết bản Thống Nhất	950	340	210	110	80
	Từ đầu bản Híp đến hết bản Tiên Sơn	420	170	110	70	60
	Các bản khác còn lại	240	110	80	70	60
1.2	Các bản khác còn lại (<i>không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 4G</i>)	140	90	60		
2	Xã Mường Sai					
2.1	Đường Quốc lộ 4G					
	TT xã: Từ giáp cầu bản Sai đến hết đất bản Tiên Chung (<i>hướng đi Sông Mã</i>)	360	140	80	70	60
	Từ giáp cầu bản Sai đến hết đất trường THCS (<i>hướng đi Sơn La</i>)	210	90	80	70	60
	Các bản khác còn lại	140	90	80	70	60
2.2	Các bản khác còn lại (<i>không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 4G</i>)	100	70	60		
3	Xã Chiềng Cang					
3.1	Đường Quốc lộ 4G					
	Từ đầu cầu Chiềng Cang qua cầu treo Mường Hung 100m	420	170	80	70	60
	Từ đầu cầu cứng (<i>bản Trung Châu</i>) đến Quốc lộ 4G	300	150	100	70	60
	Các bản khác còn lại	240	110	80	70	60
3.2	Các bản khác còn lại (<i>không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 4G</i>)	120	90	60		
3.3	Từ ngã ba cầu cứng (<i>bản Nhạn</i>) đi 2 hướng 200m (<i>hướng đi Sơn La và hướng đi Sông Mã</i>)	300	150	100	70	60
4	Xã Chiềng Khoang					
4.1	Đường Quốc lộ 4G					
	Từ công trụ sở UBND xã cũ (<i>hướng đi Sơn La</i>) đến hết đất nhà ông Hựu và từ công trụ sở UBND xã cũ (<i>hướng đi Sông Mã</i>) đến hết đất nhà ông Hiếu	720	280	110	80	70
	Từ giáp đất nhà ông Hiếu đến hết đất trường tiểu học	480	200	90	70	60
	Ngã ba Bản Púng (<i>từ đất nhà ông Cộn</i>) đến hết đất nhà ông Vinh	650	200	90	70	60
	Từ giáp đất nhà ông Vinh đến hết đất nhà ông Thụy (<i>ông Đà cũ</i>)	480	180	90	70	60
	Các bản khác còn lại	240	110	80	70	60
4.2	Đường Nà Hạ - Mường Hung	180	90	70	70	60
4.3	Các tuyến đường khác trên địa bàn xã Chiềng Khoang					
	Từ mét 21 đến nhà ông Long (<i>tính từ QL 4G đi C3</i>)	430	170	80	70	60
	Từ mét 21 đến nhà ông Chú (<i>tính từ Quốc lộ 4G đi C5</i>)	360	140	90	70	60
4.4	Các bản khác còn lại (<i>không thuộc các tuyến đường nêu trên</i>)	120	70	60		
5	Xã Nà Nghị					
5.1	Đường Quốc lộ 4G					
	Đất bản Quyết Tiến - Từ đất nghĩa trang liệt sỹ huyện hướng đi Sơn La đến hết địa phận Bản Quyết Tiến	870	340	130	70	60
5.2	Đường Lê Hồng Phong					
	Từ giáp đất nghĩa trang liệt sỹ huyện đến đường vào điểm trường Hương Nghị	1250	460	160	70	60
	Từ đường vào điểm trường Hương Nghị đến hết đất nhà ông Sơn	1100	290	110	70	60
	Từ giáp đất nhà ông Sơn đến hết địa phận xã Nà Nghị (<i>hết đất nhà ông Ngọc</i>)	1250	340	190	110	90
5.3	Đường mừng 8 tháng 3					
	Từ ngã 3 bản Trại Giồng đến hết đất Chi cục Thuế	1050	520	160	90	80
	Từ giáp đất Chi cục Thuế đến hết đất bản Năng Cầu	870	340	130	70	60
5.4	Đường Hoàng Công Chất					
	Từ ngã ba bản Trại Giồng đến hết đất bản Trại Giồng	1100	460	160	90	80
	Từ giáp đất bản Trại Giồng (<i>đi hướng Mường Lắm</i>) đến đường lên trường mầm non Sao Mai	850	340	110	70	60
	Từ đường lên trường mầm non Sao Mai đến hết đất bản Nà Nghị I	660	230	110	70	60
5.5	Đường Hoàng Văn Thụ					
	Từ đầu cầu cứng đến đường mừng 8 tháng 3	1350	580	220	70	60

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã; trung tâm xã	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5.6	Từ đầu cầu treo đến giáp vị trí 1 đường mới 8/3	750	340	130	70	60
5.7	Đường Nà Nghịu - Chiềng Phung					
	Từ cầu Nà Hin đến đường vào trụ sở UBND xã cũ	480	230	90	70	60
	Từ đường vào trụ sở UBND xã cũ đến hết đất Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Trung tâm giáo dục thường xuyên	360	170	90	70	60
5.8	Đường 115 (Sông Mã - Bó Sinh)					
	Từ hết địa phận bản Nà Nghịu I đến hết địa giới hành chính xã Nà Nghịu	180	90	80	70	60
5.9	Các tuyến đường khác					
	Từ M21 hướng đi Nà Hin - Phòng sai đến hết nhà ông Phanh	600	290	110	70	60
	Từ đường vào trụ sở Trại Giồng đến hết đất bê bối và đường rê từ đường Hoàng Công Chất đến sân bóng bản Nà Nghịu	200	120	90	70	60
5.10	Các bản khác còn lại	100	70	60		
6	Xã Huổi Một					
6.1	Đường Quốc Lộ 4G (Sông Mã - Sốp Cộp)					
	Từ công trụ sở UBND xã Huổi Một (hướng đi Sốp Cộp) đến hết đất nhà ông Trung Tinh và từ công trụ sở UBND xã Huổi Một đến hết đất nhà ông Minh (hướng đi Sông Mã)	360	170	90	70	60
	Từ giáp đất nhà Minh đến hết đất bản Pá Công	240	120	80	70	60
	Các bản khác còn lại	180	90	80	70	60
6.2	Đường Nà Hạ - Mường Hung	140	80	80	70	60
6.3	Các bản khác còn lại	100	70	60		
7	Xã Chiềng Sơ					
7.1	Đường 115 cũ (Sông Mã - Bó Sinh)					
	Từ công trụ sở UBND xã Chiềng Sơ (hướng đi Sông Mã) đến hết đất nhà ông Hùng và từ công trụ sở UBND xã Chiềng Sơ đến hết đất nhà ông Lê (hướng đi Yên Hưng)	210	90	80	70	60
7.2	Đường 115 mới, địa phận xã Chiềng Sơ	150	110	90	70	60
7.3	Đường Nà Nghịu - Chiềng Phung					
	Từ bản Nà Sặng đến hết bản Nà Lốc	140	90	80	70	60
7.4	Các bản khác còn lại	90	70	60		
8	Xã Yên Hưng					
8.1	Tỉnh lộ 115					
	Từ công trụ sở UBND (hướng đi Sông Mã) đến hết đất ông Muôn và từ công trụ sở UBND (hướng đi Mường Lầm) đến hết đất nhà ông Pàn	300	120	80	70	60
	Các bản khác còn lại	110	90	80	70	60
8.2	Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến tỉnh lộ 115)	90	70	60		
9	Xã Mường Lầm					
9.1	Tỉnh lộ 115					
	Từ giáp đất xã Yên Hưng đến suối Nậm Con	120	100	80	70	60
	Từ trụ sở UBND xã đến hết địa phận đất bản Mường Tợ theo đường Quốc lộ 12 mới	450	200	90	70	60
	Từ bản Mường Tợ đến giáp phòng khám đa khoa	180	110	90	70	60
	Từ phòng khám đa khoa khu vực đến suối Huổi Dắt	360	170	90	70	60
	Từ suối Huổi Dắt đến điểm bưu điện văn hoá xã	600	290	90	70	60
	Từ Điểm bưu điện văn hoá xã đến hết đất nhà ông Thoát	300	140	80	70	60
	Các bản khác còn lại	110	90	80	70	60
9.2	Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến Tỉnh lộ 115)	100	70	60		
10	Xã Bó Sinh					
	Các bản thuộc xã Bó Sinh trên tuyến đường 115	100	90	80	70	60
11	Xã Nậm Ty					
11.1	Đường Nà Nghịu - Chiềng Phung					
	Đoạn đường bê tông tại trung tâm xã	210	120	90	70	60
	Các bản khác còn lại trên tuyến đường	120	90	80	70	60
11.2	Các bản khác còn lại	100	70	60		
12	Xã Chiềng Phung					

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
12.1	Đường Nà Nghịu - Chiềng Phung					
	Từ điểm Bưu điện văn hoá xã (hướng đi Sông Mã) đến hết đất nhà ông Dân và từ điểm Bưu điện văn hoá xã (hướng đi Thuận Châu) đến hết đất nhà ông Hưng	140	120	90	70	60
	Các bản khác còn lại trên tuyến đường	110	90	80	70	60
12.2	Các bản khác còn lại	100	70	60		
13	Xã Mường Hung					
	Từ đầu cầu treo đến hết đất nhà ông Dũng	540	140	90	70	60
	Đường Nà Hạ - Mường Hung	140	90	80	70	60
	Đường Từ đầu cầu cứng (địa phận xã Mường Hung) đến đường Nà Hạ - Mường Hung	200	110	90	70	60
	Các bản khác còn lại	240	120	80	70	60
	PHẦN II. ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ					
A	THÀNH PHỐ SON LA					
I	Xã Chiềng Ngần					
1	Đường Nguyễn Văn Cừ					
	Từ ngã ba UBND xã đến hết địa phận bản Híp	350	300	200	150	90
2	Đường Lê Hồng Phong					
	Từ ngã ba UBND xã đến ngã tư bản Ca Lập	350	150	100	90	60
	Từ ngã tư Ca Lập đến hết sân tập trường lái	450	300	200	150	90
	Từ ngã ba UBND xã đến ngã ba bản Phiêng Pát	300	180	100	90	60
3	Ngã ba chợ Phiêng Pát phạm vi 200 m đi 3 hướng	300	150	100	90	60
4	Các tuyến đường thuộc bản Dừn xã Chiềng Ngần từ 2,5 m trở lên	1300	850	600	300	180
5	Từ ngã tư bản Ca Lập đi hết công trường Trung cấp Văn hoá Nghệ thuật	800	600	350	300	180
6	Khu quy hoạch dân cư trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật (trừ vị trí 1 đã quy định tại mục 5 phần I)	700				
7	Đường Trần Phú					
	Từ ngã tư bản Ca Lập đi hết địa phận xã Chiềng Ngần đến (đỉnh dốc), theo hướng đi bản Thắm	1000	850	600	300	180
II	Trung tâm các xã					
1	Chiềng Cọ, Chiềng Xôm, Chiềng Đen: Bán kính 500m tính từ trung tâm xã đi các hướng	300	150	100		
2	Đất khu vực trung tâm cụm dân cư xã, các ngã ba, ngã tư nơi giao thông đi lại thuận tiện (200 m đi các hướng)	300	150	100	90	60
3	Từ đường Quốc lộ 6 đến hết đất của trụ sở UBND xã Chiềng Cọ, Chiềng Đen, (trừ mục 1 và mục 2 nêu trên)	300	200	180		
4	Các tuyến đường nhánh từ 2,5 m trở lên (trừ mục 3)	200	150	100		
5	Các đường nhánh còn lại trong các xã nhỏ hơn 2,5 m	150	120	100		
III	Các bản thuộc phường có điều kiện như nông thôn					
1	Các đường nhánh thuộc các bản: Lay, Phung, Hẹo, Thắm, Giò, Púa, Noong Đức, Tồ 7, Quỳnh Sơn, Săng, Pác Ma, phường Chiềng Sinh	300	250	100		
2	Các đường nhánh thuộc phường Chiềng An (trừ các bản: Bò, Cá, TK1, TK2, Cọ, Nà Ngựa, Bản Hải)	250	200	100		
3	Các đường nhánh thuộc phường Chiềng Cơi (trừ tổ 2, 3, 4, bản Là, bản Buôn, bản Mẻ Ban, bản Pọt Luông)	300	220	100		
B	HUYỆN MAI SON					
1	Các đường nhánh xe con vào được (đường đất)	100	90	80	70	60
2	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông)	100	90	80	70	60
3	Đất ở thuộc địa bàn các xã còn lại của huyện	100	80	60		
C	HUYỆN QUỲNH NHAI					
I	Cụm xã Mường Giôn					
1	Từ danh giới trung tâm cụm xã Mường Giôn dọc theo đường 279 đi qua Phiêng Mứt (đến hết địa phận Quỳnh Nhai)	250	180	120	100	70
2	Từ ranh giới trung tâm xã Mường Giôn đến ranh giới trung tâm xã Chiềng Khay (đường Mường Giôn đi Chiềng Khay)	200	120	100	80	60
3	Đất trong trung tâm cụm xã Mường Giôn	650	500	250	150	100



STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
II Cụm xã Chiềng Khay						
1	Đất trong Trung tâm cụm xã Chiềng Khay	300	200	120	100	70
2	Từ ngã ba chợ đến hết trường học cấp I, li xã Chiềng Khay	180	120	100	70	60
III Cụm xã Chiềng Khoang						
1	Độc đường Tỉnh lộ 107 tính từ ngã ba đi đường Nậm Ét (+500m) về phía đường đi Sơn La, (+1000m) về phía đường đi Nậm Ét đến cụm khuyến nông xã Chiềng Khoang (+500m) đi về phía huyện Quỳnh Nhai	300	200	120	80	70
2	Các đoạn còn lại trong khu trung tâm cụm xã	200	150	100	80	60
3	Đường 107 đoạn từ danh giới huyện Quỳnh Nhai-Thuận Châu đến ngã ba đường rẽ đi xã Nậm Ét cách 500m.	180	120	100	80	60
4	Đường 107 đoạn từ cụm Khuyến nông xã Chiềng Khoang - 500m đến ngã ba Huổi Cuối + 500m	180	120	100	80	60
IV Xã Chiềng Bằng						
1	Từ ngã ba Huổi Cuối + 500m (về phía Sơn La) đến cây xăng Sơn Lâm (về phía trung tâm huyện lỵ Quỳnh Nhai)	1200	960	420	300	200
2	Đoạn từ ngã 3 Huổi Cuối + 500m (đường 107 đi UBND xã Chiềng Bằng)	800	600	400	300	200
D HUYỆN MƯỜNG LA						
I Khu vực Trung tâm cụm xã Mường Bú và Lâm trường						
1 Từ cổng lâm trường hướng đi huyện Mường La						
	Từ cổng lâm trường đi 200m đầu	1200	250	120	60	
	Từ tiếp 200m đến ngã 3 Mường Chùm	600	200	100	70	
	Từ ngã ba hướng đi xã Mường Chùm và huyện Mường La 300m	450	200	70	60	
2 Từ cổng lâm trường hướng đi Sơn La						
	Từ cổng lâm trường đến cổng qua đường hết nhà ông Mạnh Đào	1200	400	120	60	
	Từ cổng qua đường hết nhà ông Mạnh Đào đến cổng qua đường hết nhà ông Cường Vui	1400	400	120	60	
	Từ cổng qua đường hết nhà ông Cường Vui dọc theo tỉnh lộ 106 đến hết nhà ông Bua (ngã ba rẽ vào xã Mường Bú)	700	200	100	60	
	Từ hết nhà ông Bua (ngã ba rẽ vào xã) đến qua cầu Nậm Pàn 100m	250	120	70	60	
3 Các tuyến đường khác						
	Các tuyến đường có mặt đường lớn hơn 3m	250	120	70	60	
	Các tuyến đường có mặt đường nhỏ hơn 3m	120	100	70	60	
II Đất trung tâm xã						
1	Từ cổng UBND xã Mường Chùm đi các hướng trục chính 1000m	350	120	60		
2	Từ cổng UBND xã Chiềng Hoa đi các hướng trục chính 300m	120	90	60		
3	Từ cổng UBND xã Ngọc Chiến đi các hướng trục chính 500m	200	90	60		
4	Từ cổng UBND xã Chiềng Lao đi các hướng trục chính 300m	250	90	60		
5	Từ cổng UBND Tạ Bú đi các hướng trục chính 200m	120	90	60		
6	Từ cổng UBND xã Pi Toong đi các hướng trục chính 800m	200	100	60		
7	Trung Tâm xã Chiềng San đi 2 hướng trục chính 400m	120	90	60		
8	Cổng trụ sở UBND xã Nậm Păm mới đi 2 hướng 500m dọc theo trục đường chính	200	90	60		
9	Từ đầu cầu Nậm Trai xã Hua Trai đi các hướng trục đường chính 1.000m	200	90	60		
E HUYỆN SÔNG MÃ						
1 Xã Mường Cai						
	Trung tâm Trụ sở UBND xã Mường Cai đi các hướng 200m	240	140	90	70	60
	Từ cổng Đồn Biên phòng Mường Cai hướng đi thủy điện đến hết cửa xã và hướng về UBND xã đến hết đất nhà ông Thuồng	250	150	100	80	60
2 Xã Nậm Mần						
	Từ cổng trụ sở UBND xã Nậm Mần về 2 phía 200m	180	90	80	70	60
3 Xã Pú Pầu						
	Từ cổng trụ sở UBND xã Pú Pầu về 2 phía 200m	140	90	80	70	60
4 Xã Chiềng En						
	Từ cổng trụ sở UBND xã Chiềng En về 2 phía 200m	180	90	80	70	60
	Đường 115 địa phận xã Chiềng En	140	110	90	70	60

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã:	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5	Xã Đứa Mòn					
	Từ công trụ sở UBND xã Đứa Mòn về 2 phía 200m	180	90	80	70	60
	Tuyến đường Mường Lầm - Đứa Mòn	180	90	80	70	60
F	HUYỆN YÊN CHÂU					
I	Cụm xã Phiêng Khoài					
1	Từ ngã ba trung tâm hướng Cò Nòi đến ngã tư lên trường cấp II-III (dài 290m)	1100	320	120	90	60
2	Từ ngã tư cấp II -III đến đường vào C7 cũ (dài 100m)	700	180	100	80	60
3	Từ ngã ba C7 hướng Cò Nòi 1.200m	400	160	100	90	60
4	Từ ngã ba trung tâm hướng đi Hang Mon 200m	1100	300	120	90	60
5	Từ mét 201 đến mét 600 hướng đi Hang Mon	700	180	100	80	60
6	Từ mét 601 đến mét 1.000 hướng đi Hang Mon	400	150	100	90	60
7	Từ ngã ba trung tâm đến hết đất đội thuế 190 m hướng đi Lao Khô	800	220	120	90	60
8	Từ đội thuế đến HTX dịch vụ chế biến chè hướng đi Lao Khô 120m	600	180	100	80	60
II	Trung tâm xã Lóng Phiêng					
1	Từ nhà văn hoá bản Yên Thi hướng đi Hang Mon 1.300m và hướng đi Quốc lộ 6 1.015 m (đọc đường 103)	700	140	100	90	60
2	Đường vào bản Tái định cư Quỳnh Phiêng (từ đường 103 đi 500m)	150	100	60		
III	Trung tâm xã Yên Sơn					
1	Từ ngã ba (nhà ông Kha) đi hướng Bó Phương 200m	500	140	100	90	60
2	Từ ngã ba (nhà ông Kha) đi hướng Cò Nòi 200m	500	140	100	90	60
3	Từ ngã ba (nhà ông Kha) đến hết đất trường tiểu học Yên Sơn (650m) hướng đi Phiêng Khoài	500	140	100	90	60
4	Từ ngã ba Đông Báu hướng đi Kim Sơn 1; 100m (hết đất nhà Thăng Quốc)	300	150	100	90	60
IV	Trung tâm xã Chiềng Đông					
1	Từ cầu Chiềng Đông 1 đến cầu Chiềng Đông 2 (đọc quốc lộ)	800	290	160	100	60
2	Từ cầu Chiềng Đông 1 đến nhà ông Ủ Nhật cách 500 m (hướng đi Hà Nội)	350	180	140	90	60
3	Từ cầu Chiềng Đông 2 đến đường rẽ vào bản Chai cách 100m (hướng đi Sơn La)	350	180	140	80	60
V	Trung tâm cụm xã Chiềng Sàng					
1	Từ ngã 3 vào bản Chiềng Sàng đi hướng Hà Nội (đọc quốc lộ 6) 730 m	700	280	120	90	60
2	Từ 731 m hướng đi Hà Nội đến ngã ba vào bản Đán (820m)	350	180	120	90	60
3	Từ ngã 3 vào bản Chiềng Sàng đi hướng Sơn La hết đất bản Chiềng Kim	350	180	120	90	60
VI	Trung tâm xã Chiềng Păn					
1	Từ ngã ba QL6 đi Chiềng Phú đến ngã ba QL6 đi Chiềng Thi dài 340 m	800	280	140	90	60
2	Đường từ ngã 3 Chiềng Phú đi hướng Hà Nội (qua ngã 3 Xốp Sạng 100m) dài 900m	500	140	100	90	60
VII	Trung tâm xã Sập Vạt					
1	Từ giáp đất Thị trấn đến ngã 3 đường vào nhà ông Hoa (giương cầu cũ)	1000	350	160	90	60
2	Từ ngã 3 đường vào nhà ông Hoa (giương cầu cũ) đến ngã 3 vào bản Sai (đọc Quốc lộ 6)	900	300	160	90	60
3	Đoạn đường cầu sắt cũ	250	120	100	90	60
VIII	Trung tâm cụm xã Chiềng Hặc					
	Từ công cây xăng Doanh nghiệp Phương Thế Anh đến đường vào trụ sở xã Chiềng Hặc (đọc Quốc lộ 6)	900	500	140	90	60
IX	Trung tâm xã Tú Nang					
1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đi Nà Khoang đến Cầu mới đi bản Tin Tộc	600	250	140	90	60
2	Cầu mới đi bản Tin Tộc đến ngã 3 Quốc lộ 6 đi Chiềng Ban 100m (đến cống thoát nước) hướng đi Hà Nội	800	250	140	120	60
3	Từ ngã ba cầu Tà Làng đi Hà Nội 500 m, đi hướng Sơn La 300 m (đọc QL6)	900	200	160	100	60
X	Trung tâm xã Chiềng On					
1	Trung tâm xã Chiềng On (từ đất nhà Vân Tuyến đến hết trung tâm xã 640 m)	450	200	100	90	60
2	Từ ngã ba Đông Báu hướng đi Chiềng On + 50m (hết đất nhà tình La)	380	200	100	90	60
XI	Trung tâm xã Viêng Lán					
1	Tuyến đường từ km 241 + 800 m đến km 242 + 200 m hướng đi Sơn La (từ hết đất nhà bà Thủy Khóm đến hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện).	1000	350	150	90	60



STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2	Tuyến đường từ km 242 + 200m đến km 242 + 600 m hướng đi Sơn La (từ hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện đến hết đất nhà ông Toán Bình).	800	300	120	90	60
XII	Trung tâm xã Chiềng Khoi					
	Từ ngã ba đi Thao trường bán đến ngã ba Trường THCS (bán Pút)	250	150	100	90	60
	Từ ngã ba Trường THCS đi các hướng 300m	200	120	90	80	60
G	HUYỆN BẮC YÊN					
1	Từ cửa Pom Đôn đến suối Pót + 300m xã Mường Khoa	500	200	100	90	60
2	Trung tâm cụm bán Sập Việt, xã Tạ Khoa	70	60			
3	Trung tâm cụm xã Pắc Ngà	120	110	100	90	60
4	Cụm xã Làng Chếu	120	110	100	90	60
H	HUYỆN PHÙ YÊN					
I	Xã Gia Phú					
1	Trung tâm ngã ba Gia Phú đi 3 hướng					
	Đi Vạn Yên 200m (đến hết đất nhà ông Dư Nho)	900	150	100	90	60
	Đi Vạn Yên từ mét 201 (đến nhà ông Việt Phó Mới xã Gia Phú)	300	90	80	70	60
	Đi Bắc Yên 150m (đến hết đất nhà ông Thịnh Toàn)	800	200	100	90	60
	Đi Phù Yên 150 m (đến cầu suối Bùa)	800	200	100	90	60
2	Từ mét 151 đến mét 441 (giáp Trạm Y tế)	650	200	100	90	60
3	Từ giáp Trạm Y tế đến cầu suối Công (từ mét 442 đến mét 1292)	700	180	100	90	60
4	Đường mở mới thị tứ Gia Phú, từ đất nhà bà Oanh đến tiếp giáp đường QL đi Vạn Yên (trừ 20 m vị trí hai đầu đường đã có giá)	900	180	100		
II	Xã Mường Cơi					
1	Trung tâm ngã ba đi 4 hướng					
	Đi Phù Yên cách 150m	900	120	100	90	60
	Từ mét 151 đến mét 291 (đường vào bản suối Bì)	500	120	100	90	60
	Đi Yên Bái 150m	700	120	100	90	60
	Đi Hà Nội 120m	700	120	100	90	60
2	Từ đường Quốc lộ 37 đến công trường Phổ thông cơ sở Mường Cơi (trừ vị trí tại điểm 1)	350	120	100	90	60
	Đường nhánh đi UBND xã Mường Cơi (trừ vị trí 1 đã có giá)	600	120	100	90	
III	Khu Xương chè					
1	Từ công xưởng chè đi 2 hướng					
	Đi Hà Nội đến cầu Xương chè	200	110	100	90	60
	Đi Phù Yên cách 150m	200	110	100	90	60
2	Ngã ba đường đi Tân Lang đi 2 hướng					
	Đi Hà Nội cách 100m	140	110	100	90	60
	Đi Phù Yên cách 100m	140	110	100	90	60
IV	Xã Mường Do (từ công trường cấp I+II đi 2 hướng)					
1	Đi Phù Yên cách 200m	180	110	100	90	60
2	Đi bản Lăn đến cửa hàng Thương nghiệp	180	110	100	90	60
V	Xã Huy Tân (từ trung tâm đi 5 hướng)					
1	Đi bản Lằm cách 100m	200	110	100	90	60
2	Đi bản Puôi cách 100m	200	110	100	90	60
3	Đi bản Châm Chải cách 100m	200	110	100	90	60
4	Đi hướng đèo Ban cách 100m	200	110	100	90	60
5	Đi trường cấp I+II cách 100m	200	110	100	90	60
VI	Xã Mường Thái (ngã ba Mường Thái đi 3 hướng)					
1	Đi Phù Yên cách 150m	250	110	100	90	60
2	Đi Hà Nội cách 150m	250	110	100	90	60
3	Đi vào trụ sở UBND xã cách 150m	250	110	100	90	60
VII	Xã Tân Lang					
1	Đi vào ngã ba bán Diệt cách 100m	200	110	100	90	60
2	Đến suối đi xã Mường Lang cách 100m	200	110	100	90	60
3	Từ công trường cấp 3 Tân Lang đi hướng Sông Mưa 100m	200	110	100	90	60

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
4	Từ công trường cấp 3 Tân Lang đi hướng UBND xã 100m	200	110	100	90	60
5	Từ công UBND xã Tân Lang đi hướng Sông Mưa 100m	180	110	100	90	60
6	Từ công UBND xã Tân Lang đi hướng QL 32 100m	180	110	100	90	60
VIII Xã Tân Phong (từ trung tâm xã đi hai hướng)						
1	Đi bến phà cách 150m	160	110	100	90	60
2	Đi Phù Yên 150m	160	110	100	90	60
IX Xã Huy Hạ (ngã ba Huy Hạ đi 3 hướng)						
1	Đi Sơn La đến đầu cầu bản Trờ	200	110	80	70	60
2	Đi Hà Nội đến đường rẽ vào bản Kim Tân	200	110	80	70	60
3	Đi tỉnh lộ 114 qua công trại Yên Hạ 150 m	180	110	80	70	60
X Xã Huy Thượng (ngã ba Huy Thượng đi 3 hướng)						
1	Đi Sơn La đến trạm cấp nước (QL37)	200	110	80	70	60
2	Đi Hà Nội cách 300m (QL 37)	200	110	80	70	60
3	Đi vào xã Huy Tân 150m (tỉnh lộ 114)	150	110	80	70	60
1 HUYỆN SÓP CỘP						
1 Đường trung tâm xã Sốp Cộp						
1	Từ đầu cầu Nậm Lạnh (nhà nghỉ Phương Hoa) đến hết đất nhà ông Quảng Văn Phương Bí thư Đảng ủy xã Sốp Cộp, hướng Sốp Cộp - Nậm Lạnh phía bên trái đường	940	460	360	280	170
2	Từ mét 17,4 hết đất nhà ông Tông Văn Thạch đến hết đất nhà ông Quảng Văn Phương, hướng đi Nậm Lạnh (bên phải đường)	940				
3	Từ hết đất nhà ông Quảng Văn Phương Bí thư Đảng ủy xã Sốp Cộp đến công trường Tiểu học hướng Sốp Cộp đi Nậm Lạnh hai bên đường	700	430	360	230	170
4	Từ công trường Tiểu học đến hết nhà máy nước hướng Sốp Cộp - Nậm Lạnh, hai bên đường	500	340	300	190	160
5	Từ ngã 3 nhà ông Tông Văn Thạch hướng đi Dòm Cang đến mốc D7 (ngã tư đi UBND huyện) hai bên đường.	1100				
6	Từ ngã tư D7 đến hết đất Trạm y tế xã Sốp Cộp hướng đường cũ đi Dòm Cang hai bên đường	490	310	280	200	120
7	Từ Trạm y tế xã Sốp Cộp (theo đường cũ đi Dòm Cang) đến hết đất nhà ông Trần Văn Hiện hai bên đường	430	310	190	140	100
8	Từ D7 đường 30 mét (hướng đi UBND huyện) đến D1 hai bên đường	500	290	200	130	80
9	Từ cầu sắt Nậm Lạnh (hướng đi Sông Mã) đến cây xăng 326 hai bên đường	430	290	240	130	80
10	Từ cây xăng 326 (hướng đi Sông Mã) đến đầu cầu Nậm Ca hai bên đường	420	350	280	160	100
11	Từ cầu Nậm Ca đến hết đất trụ sở Lâm trường hai bên đường	350	200	130	70	60
12	Từ ngã ba cầu Nậm Ca (trụ sở Đội quản lý đô thị) rẽ phải đến hết đất Bệnh viện mới, hai bên đường	450	250	150	100	80
13	Từ ngã ba bệnh viện đến hết đất nhà ông Lò Văn Năng (từ mét 0 đến 170m) hướng đi Mường Và hai bên đường.	380	280	220	130	80
14	Từ trụ sở UBND xã Sốp Cộp (cũ) đến giáp đất Ngân hàng chính sách xã hội huyện, hai bên đường (đường bản)	230	200	170	120	70
15	Từ mét 21 (đổi nhà ông Vi Văn Nghịch) theo đường quy hoạch từ D46C - D84 hai bên đường	230	220	180	120	80
16	Từ D3 hướng đường đi Nà Phe đến D61 phía bên phải đường	350	200	120	80	70
17	Từ D3 đến D59 (phía bên trái đường xuống Nà Phe)	430				
18	Từ mét 25 hết thửa đất số 9 (D43) đường 15m đến hết mét 50 (D42) hai bên đường	230				
19	Từ D2 Ban quản lý dự án đường quy hoạch 9,5m hướng đi D42	200				
20	Từ hết đất nhà ông Quảng Văn Phương đến ranh giới đất nhà ông Vi Văn Hồng, phía bên phải đường	350	240	220	170	120
21	Từ hết đất nhà ông Lò Văn Thoát đến hết đất nhà ông Lương Văn Bình D77 hai bên đường	350	280	260	170	130
22	Từ D3 ngã tư Kho Bạc đến D28 (cạnh Trường cấp III), hai bên đường	400	240	220	170	120
23	Từ D43 đi D48 (mét 0 đất ông Vi Văn Thanh đến hết đất Trường Mầm non Hoa Phương Đò) hai bên đường	350	230	190	130	100
24	Từ mét 20 D16 đi D18 đến hết đất nhà bà Tông Thị E hai bên đường	290	220	190	130	100
25	Từ mét 20 D16 đi D15 (từ đất Ngân hàng An Bình đến D15), hai bên đường	290	220			



STT	Tuyến đường, Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
26	Từ mét 0 đất nhà bà Phạm Thị Thuý đến nhà ông Lê Chí cục thị hành án (khu mốc D15-D16 đường 5m) phía bên phải đường	250				
27	Từ D9 đầu cầu cứng qua suối Năm Lanh đến ngã ba đường cũ, mới (cây xăng 326) hai bên đường	1100	900			
28	Từ ngã ba nhà khách UBND huyện D26-D15-D1-D41 hướng đi Nà Phe, hai bên đường	300	250	200	150	100
29	Từ ngã tư D7 (cây xăng) đến mốc D8 hướng đi Sông Mã hai bên đường	1100	900	700	500	
30	Tuyến D20 đi D21 đường 9,5m khu vực lô 23, 24 giáp với lô quy hoạch số 57 phía bên trái đường	600				
31	Tuyến D5 đi D45 theo quy hoạch đường 9,5m (từ đất dài truyền hình đến hết đất nhà ông Quảng Văn Thịnh), phía bên trái đường	500	320	290	200	120
32	Tuyến D6 đi D18; tuyến D18 đi D29 theo quy hoạch đường 9,5 m (từ giáp đất Ngân hàng chính sách đến hết đất đội Chi cục Thuế huyện; từ cây me nhà bà E đến hết đất nhà ông Tâm Phương) hai bên đường	230	200	170	120	90
II	Đường khu tái định cư D77-D78-D79-D29-D30					
1	Từ đất nhà bà Vi Thị Lệ đến hết đất nhà ông Trần Công Lực (đường 7m đi khu dân cư) hai bên đường	600				
2	Từ mét 21,5 D78 đường 7 m đến mét 46 (giáp đất nhà ông Cẩm Duy Vinh) hai bên đường hướng ra đường chính đi Năm Lanh.	520				
3	Từ mét 17,8 đất nhà ông Vi Văn Muôn đường 5 m đến mét 54,5 (giáp đất nhà ông Lò Văn Tỉnh) hướng ra đường chính đi Năm Lanh hai bên đường.	450				
4	Từ mét 15,9 đến hết đất nhà ông Tông Văn Cường đến hết đất nhà ông Vũ Văn Đông (Hãng) bên trái đường hướng ra đường chính 21m đường đi Sốp Cộp-Năm Lanh	410				
5	Từ mét 15 hết đất nhà ông Lương Văn Bình đến nhà ông Vũ Văn Mạnh (Thêu) bên trái đường hướng ra đường chính 21m đường đi Sốp Cộp-Năm Lanh	410				
6	Từ đất nhà ông Lò Văn Thoát đến hết đất nhà ông Lương Văn Bình (D78 đi D77) đường 7m hai bên đường	360				
III	Đường khu tái định cư D18-D19-D78-D79					
1	Từ hết đất nhà ông Trần Công Lực mét 16,3 (D78) phía bên phải đến mét 50,5 đến hết đất nhà bà Ngô Thị Yến (hướng D18).	410				
2	Từ hết đất nhà ông Phan Chính Thân mét 18,4 (D19) phía bên trái đường đến mét 60 đến hết đất nhà ông Tông Văn San (hướng D18).	520				
3	Từ hết đất nhà bà Tông Thị Ninh mét 17 (đường lô 5 mét) đến mét 45 giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Trường hai bên đường.	480				
IV	Các tuyến đường khu tái định cư Nà Phe					
1	Từ ngã tư nhà ông Vũ Văn Quang (Kiều) đến hết đất nhà ông Vũ Văn Quân (Nhàn) hai bên đường	410				
2	Từ ngã tư D61 đường 15m từ mét 18 đến hết mét 105 nhà ông Đỗ Văn Thiết đến hết đất nhà ông Bùi Văn Quang (Trang) hướng đi Trung tâm giáo dục thường xuyên hai bên đường.	350				
3	Từ đất nhà ông Hà Văn Dân đến hết đất nhà ông Nguyễn Thanh Hải hướng đi Trung tâm giáo dục thường xuyên hai bên đường	340				
4	Từ đất nhà ông Trần Danh Khiêm đến hết đất nhà ông Chu Văn Hưng hướng đi Trung tâm giáo dục thường xuyên hai bên đường	300				
5	Từ đất nhà ông Quảng Văn Soạn đến hết đất nhà ông Vi Văn Ngọc đường 9,5m hướng đi khu dân cư hai bên đường	300				
6	Từ đất nhà bà Hoàng Thị Chinh đến D63 đường 9,5m hai bên đường	300				
7	Từ đất nhà ông Lò Văn Triển đến hết đất nhà bà Lò Thị Kim đường 9,5m hướng đi khu dân cư bên phải đường	300				
8	Từ đất nhà ông Lò Văn Hợi đến hết đất nhà ông Nguyễn Thành Trung (Nga) hướng đi D60 bên trái đường	340				
9	Từ mét 20,5 (D59) hướng đi D58 (phía bên trái đường lô quy hoạch 9,5 m)	300				
10	Từ D60 đường 15m hướng đi D38 (hai bên đường)	310	230	220	150	100
11	Từ D37-D38 (khu trường nội trú), hai bên đường	300	250	200	150	100
12	Từ đất nhà ông Hà Huy Thăng đến hết đất nhà ông Vàng A Hù (khu vực mốc D60-D38, đường quy hoạch 10m), hai bên đường	250				
13	Từ nhà ông Ngô Xuân Trình đến hết đất nhà bà Hà Thanh Hoa (khu mốc D60-D38, đường quy hoạch 7m), hai bên đường	250				

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
V	Các tuyến đường khu vực lô 57					
1	Từ D8-D9 (đầu cầu cứng qua suối Năm Lành) hướng đi Sông Mã, phía bên phải đường	1100				
2	Từ D8-D20 đường 21m (tính từ mép 35,8 ranh giới giữa thửa đất số 1 và thửa số 33) phía bên trái đường	800				
3	Từ D9-D21 đường 9,5m (tính từ mép 35,8 ranh giới giữa thửa đất số 18 và thửa số 19) phía bên trái đường	500				
4	Đường quy hoạch 10,5m từ mép 20 đến mép 50 (tính từ ngã ba đường trên trục D8-D20 vào hướng ra đường D9-D21) hai bên đường	500				
5	Các tuyến đường quy hoạch lô số 23.34 áp dụng theo giá tương ứng giá các đoạn từ D8 - D20, D9 - D21 và giá đường quy hoạch 10,5m nêu trên	400				
VI	Các đoạn đường ven trung tâm xã Sốp Cộp					
1	Từ cổng qua đường đi M. Và khu bản Nà Dĩa (từ mép 0 đến mép 450 ao nhà ông Tông Văn Dịn đến hết nhà ông Vi Văn Pành, hai bên đường)	240	150	110	90	60
2	Từ cầu Nậm Ban đất Nhà ông Lò Văn Tinh đến hết đất nhà ông Lương Văn Thành đường đi Dòm Cang, hai bên đường.	250	120	100	80	60
3	Từ nhà Ông Nguyễn Văn Mạnh đến đội sản xuất số 4 hướng đi Nà Sài hai bên đường	200	120	90	70	60
4	Từ nhà ông Lò Văn Thành (bản Co Pông) đến hết nhà ông Tông Văn Dũng hướng đi bản Nà Lốc hai bên đường	200	120	90	70	60
5	Từ nhà ông Lương Văn Xuân đến hết đất nhà ông Tông Văn Thiên hướng đi bản Nà Lốc hai bên đường	250	170	150	100	70
6	Từ nhà ông Tông Văn Đại (bản Ban) đến hết đất nhà văn hóa bản Nà Nó hai bên đường	200	120	90	70	60
7	Từ đất nhà bà Lò Thị Thơm (bản Ban) đến đất nhà ông Vi Văn Điền (bản Pe) hướng đi bản Huổi Pe, bản Pe hai bên đường	200	120	90	70	60
8	Các đoạn còn lại xe con, xe công nông vào được hai bên đường.	200	120	90	70	60
VII	Xã Mường Và					
1	Từ cổng qua đường (giáp nhà ông Lương Xuân Thiêm) đến ngã ba Nậm Lạnh đi 200m hướng đi xã Nậm Lạnh	250	200	150	90	60
2	Từ ngã ba Nậm Lạnh đến hết đất trường cấp I+II hai bên đường	200	150	120	90	60
VIII	Xã Mường Lạn					
1	Từ đầu cầu treo đi 200m (về xã Mường Và) đến hết trụ sở UBND xã hai bên đường	200	150	130	90	60
2	Từ hết đất trụ sở UBND xã đến ngã ba đi bản Công, Nà Khi đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuấn (Chỉ tịch UBND xã) hướng bản Công và 500m hướng đi Nà Khi hai bên đường	150	120	110	80	60
IX	Xã Púng Bính					
1	Từ nhà ông Lò Văn Xuân đến quán ông Tông Văn Đoàn hai bên đường.	150	120	110	90	60
2	Từ quán nhà ông Quảng Văn Thịch đến hết trường tiểu học Huổi Hay hai bên đường.	140	110	90	80	60
3	Từ nhà ông Tông Văn Hiêng (bản Liêng) đến hết đất quán ông Lò Văn Phòng (bản Co) hai bên đường.	130	110	90	80	60
X	Các xã, các bản còn lại	120	100	60		
K	HUYỆN THUẬN CHÂU					
1	Đất trung tâm cụm xã, trung tâm xã về các hướng 100m (chưa nêu ở Bảng 6)	320	150	80	70	60
L	HUYỆN VĂN HỒ					
I	Quốc lộ 6 hướng đi Sơn La					
1	Từ giáp địa phận tỉnh Hoà Bình theo hướng đi Sơn La đến Km 170 + 400m (hết đất nhà ông Tráng A Sênh)	400	150	100	90	60
2	Từ Km 170 + 400m (hết đất nhà ông Tráng A Sênh) đến Km 173 + 400m (hết đất khu dân cư bản Bò Nhàng)	1000	300	150	100	70
3	Từ Km 173 + 400m (hết đất khu dân cư bản Bò Nhàng) đến Km 176 + 800m (đường rẽ vào bản Chiêng Di I)	500	150	100	90	60
4	Từ Km 176 + 800m (đường rẽ vào bản Chiêng Di I) đến giáp đất thị trấn Nông trường Mộc Châu	800	300	150	100	60
II	Quốc lộ 43					
1	Từ giáp đất xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu đến giáp đất xã Hua Păng, huyện Mộc Châu	150	100			

STT	Tuyên Quang; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
III	Tỉnh lộ 101					
1	Từ Quốc Lộ 6 đến tỉnh lộ 101A	500	150	100	90	60
2	Từ tỉnh lộ 101A đến hết đất quy hoạch bệnh viện huyện Vân Hồ	500	150	100	90	60
3	Từ hết đất quy hoạch bệnh viện đến ngã ba bản Đoàn Kết, xã Chiềng Khoa cách 20m	150	110	90	80	60
4	Từ ngã ba bản Đoàn Kết cách 20m đến ngã ba đi xã Mường Men + 100m	300	110	90	80	60
5	Từ ngoài phạm vi ngã ba đi Mường Men + 100m đến đỉnh dốc 3 tầng (biển Pano tuyên truyền về môi trường)	150	110	90	80	60
6	Từ đỉnh dốc 3 tầng (biển Pano tuyên truyền về môi trường) đến nhà bia tường niệm xã Tô Múa (trung tâm xã Tô Múa)	400	200	100	90	60
7	Từ nhà bia tường niệm xã Tô Múa đến chợ Hang Miếng	150	110	90	80	60
IV	Tỉnh lộ 101A					
1	Từ giáp đất Thị trấn Nông trường huyện Mộc Châu đến cách cổng chào tiểu khu Sao Đỏ + 100m	400	200	150	90	60
2	Từ cách cổng chào tiểu khu Sao Đỏ + 100m đến trung tâm trụ sở UBND xã Vân Hồ + 300m (trung tâm xã Vân Hồ)	600	300	100	90	60
3	Từ phạm vi ngoài 300m Trung tâm trụ sở UBND xã Vân Hồ đến đường Quốc lộ 6 (ngã ba bản Lóng Luông)	300	150	100	90	60
V	Tỉnh lộ 102					
1	Từ ngã tư bản Bó Nhàng, xã Vân Hồ (QL 6) theo hướng đi xã Xuân Nha đến hết khu dân cư bản Bó Nhàng II (chân dốc đá)	400	150	100	90	60
2	Từ hết đất khu dân cư bản Bó Nhàng II (chân dốc đá) đến giáp đất trường THCS xã Chiềng Xuân	150	120	100	90	60
3	Từ trường THCS xã Chiềng Xuân đến đầu cầu bản Suối Quanh (Trung tâm xã Chiềng Xuân)	300	110	100	90	60
4	Từ đầu cầu Suối Quanh đến giáp đất xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu	150	120	100	90	60
VI	Quốc Lộ 6 hướng đi xã Pa Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình					
1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 (bản Co Chàm, xã Lóng Luông) đến hết đất xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	400	120	100	90	60
VII	Quốc 43 đi trung tâm xã Chiềng Khoa					
1	Từ Quốc lộ 43 đến công nhà máy chè Đại Thành	150	120	100	90	60
2	Từ công nhà máy chè Đại Thành đến ngã ba bản Đoàn Kết	300	150	100	90	60
VIII	Tỉnh lộ 101 đi trung tâm xã Suối Bàng					
	Từ ngã ba tỉnh lộ 101 hướng đi bản Liên Hưng + 100m					
1	Từ đường tỉnh lộ 101 đến công nhà máy chè Tô Múa	400	150	100	90	60
2	Từ công nhà máy chè Tô Múa đến hết đất khu dân cư bản Liên Hưng	250	120	100	90	60
3	Từ hết đất khu dân cư bản Liên Hưng xã Tô Múa đến cách trung tâm trụ sở UBND xã Suối Bàng 200m	150	110	90	80	60
4	Từ Trung tâm trụ sở UBND xã Suối Bàng về mỗi hướng 200m	300	110	90	80	60
5	Từ cách Trung tâm trụ sở UBND xã Suối Bàng 200m đến Bến Lồi	150	110	90	80	60
IX	Tỉnh lộ 101 đi xã Liên Hòa					
1	Từ tỉnh lộ 101 đến cầu Song Khùa	150	110	90	80	60
2	Từ cầu Song Khùa đến ngã ba đường rẽ đi Liên Hòa (Trụ sở UBND xã Song Khùa) cách 100 m	350	150	100	90	60
3	Từ Trung tâm Trụ sở UBND xã Song Khùa về ba hướng 100m (ngã ba; Trung tâm xã Song Khùa)	350	150	100	90	60
4	Từ cách Trung tâm trụ sở UBND xã Song Khùa 100m đến cách Trung tâm trụ sở UBND xã Liên Hòa 200m	150	110	90	80	60
5	Từ Trung tâm trụ sở UBND xã Liên Hòa cách 200m về hai hướng (Trung tâm xã Liên Hòa)	300	150	100	90	60
6	Từ trung tâm UBND xã Liên Hòa + 200m đến hết đường nhựa	150	110	90	80	60

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
X	Đường tỉnh lộ 101 đi xã Mường Men					
1	Từ ngã ba đi xã Mường Men + 100 m đến cách trung tâm xã Mường Men 200 m	150	110	90	80	60
2	Từ trung tâm trụ sở UBND xã Mường Men đi các hướng 200 m	200	110	90	80	60
XI	Đường 102 đi xã Tân Xuân					
1	Từ tỉnh lộ 102 đến cách trung tâm trụ sở UBND xã Xuân Nha 100m	150	110	90	80	60
2	Từ cách trung tâm Trụ sở UBND xã Xuân Nha 100m đến hết đất khu dân cư bản Tụm + 100m.. (trung tâm xã Xuân Nha)	300	150	100	90	60
3	Từ ngoài phạm vi ngã ba bản Tụm + 100m đến cầu Tân Xuân	150	110	90	80	60
4	Từ cầu Tân Xuân đến hết trường mầm non Tân Xuân (Trung tâm xã Tân Xuân)	300	150	100	90	60
5	Từ hết đất Trường Mầm non xã Tân Xuân hướng đi bản Cột Mốc đến hết đường bê tông	150	110	90	80	60
6	Từ đầu cầu Tân Xuân hướng đi huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa	150	110	90	80	60
XII	Xã Chiềng Yên					
1	Từ QL6 mới đến đường QL6 cũ (qua bản Nà Bai)	150	110	90	80	60
2	Trung tâm Trường THCS xã Chiềng Yên về 2 phía 100m (QL6 cũ)	300	150	100	90	60
3	Trung tâm trụ sở UBND xã Chiềng Yên về 2 phía 100m (QL6 cũ, trung tâm xã Chiềng Yên)	300	150	100	90	60
4	Các đoạn đường khác thuộc QL6 cũ	150	110	90	80	60
5	Đường du lịch xã Chiềng Yên (đi bản Phụ Mẫu)	150	110	90	80	60
XIII	Đường nội thị trong khu trung tâm hành chính - chính trị huyện Vân Hồ					
1	Đường đôi 31,5m (mặt cắt 2-2)	500	300			
2	Đường 23,5m (mặt cắt 3-3)	400	250			
3	Đường 16,5m (mặt cắt 4-4)	300	200			
4	Đường 13,5m (mặt cắt 5-5)	250	150			
5	Đường 11,5m (mặt cắt 6-6)	200	150			
6	Các tuyến đường hiện trạng khi chưa xây dựng mới theo quy hoạch trung tâm hành chính - chính trị huyện Vân Hồ tại các tiểu khu Sao Đỏ 1, Sao Đỏ 2 và bản Suối Lìn	200	120	90	80	60
XIV	Các loại đường khác ở các xã xe tải nhỏ đi được đã được cứng hóa	120	100	90	80	60

PHẦN III. ĐẤT Ở CÁC XÃ THUỘC VÙNG NÔNG THÔN VÀ CÁC BẢN THUỘC PHƯỜNG TẠI THÀNH PHỐ CÓ ĐIỀU KIỆN NHƯ NÔNG THÔN

(trừ đất ven trục đường giao thông, cụm xã, trung tâm các xã đã ghi tại điểm I+II)

STT	Địa bàn	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019
I	Đất ở thuộc địa bàn các xã của các huyện, thành phố	
1	Vị trí 1	110
2	Vị trí 2	90
3	Vị trí 3	60
II	Đất ở thuộc các bản tại các phường của thành phố có điều kiện như nông thôn	
1	Vị trí 1	200
2	Vị trí 2	150



9. BẢNG 8

(áp dụng đến ngày 31/12/2019)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

*Mức giá đất của từng vùng, từng vị trí = 85% giá đất ở liền kề
theo từng vùng, từng tuyến đường, từng vị trí (đã quy định ở bảng 7).*

10. BẢNG 9

(áp dụng đến ngày 31/12/2019)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

*Mức giá đất của từng vùng, đường phố, từng vị trí = 70% giá đất ở liền kề
theo từng vùng, từng tuyến đường, từng vị trí (đã quy định ở bảng 7)*

11. BẢNG 10 - ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

ĐVT: 1000 đồng/m²



STT	Đường phố	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A						
THÀNH PHỐ SƠN LA						
1	Các ngã ba, ngã tư					
1	Ngã tư Cầu Trắng					
	Từ trung tâm đi: Hướng đi đường Chu Văn Thịnh đến hết Ngân hàng Nông nghiệp; Hướng đi đường Nguyễn Lương Bằng đến ngõ số 4 (hết nhà số 46 đường Nguyễn Lương Bằng); Hướng đi đường Điện Biên đến Cầu Trắng; Hướng đi đường Trường Chinh đến hết nhà số 47 đường Trường Chinh (ngõ rẽ vào quán hát Loan Trục).	12.000	7.500	4.500	1.700	900
2	Ngã ba Tô Hiệu					
	Từ trung tâm đi: Đường Điện Biên hướng đi Hà Nội đến cầu Trắng; Đường Điện Biên hướng đi Điện Biên đến hết Bảo hiểm Viễn Đông; Đường Tô Hiệu đến hết Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp.	11.000	5.800	4.000	1.500	900
3	Ngã tư đường Nguyễn Lương Bằng giao với đường 3/2 (Ngã tư chợ 7/11)					
	Từ trung tâm đi: Đường 3/2 hướng đi đến Công ty Điện Lực Sơn La đến ngõ số 02 (hết nhà số 136 đường 3/2); Đường 3/2 hướng đi đường Trường Chinh đến phố Mai Đặc Bản; Đường Nguyễn Lương Bằng hướng đi ngã ba Quyết Thắng đến ngõ số 14 (hết nhà số 168 đường Nguyễn Lương Bằng); Đường Nguyễn Lương Bằng hướng đi ngã tư Cầu Trắng đến phố Giảng Lắc.	10.500	5.000	3.500	1.500	900
4	Ngã ba Quyết Thắng					
	Từ trung tâm đi: Hướng đi đường Nguyễn Lương Bằng đến đường rẽ vào Đài truyền hình Sơn La; Hướng đi đường Trần Đăng Ninh đến ngõ số 07 (đường rẽ vào Tiểu đoàn 1 (K4)); Hướng đi đường Trường Chinh đến Chi cục quản lý thị trường (hết nhà số 177 đường Trường Chinh).	10.500	5.000	3.500	1.500	900
5	Ngã tư Công an thành phố (ngã tư Bưu điện Chiềng Lè cũ)					
	Từ trung tâm đi: Hướng đi đường Chu Văn Thịnh đến cầu Năm La; Hướng đi đường Hoa Ban đến UBND thành phố; Hướng đi đường Lò Văn Giá đến đường rẽ vào nhà văn hóa tổ 2 phường Chiềng Lè; Hướng đi đường Tô Hiệu đến số nhà 183 (ngõ rẽ từ đường Tô Hiệu đến đường Lê Thái Tông).	10.500	4.800	3.200	1.400	900
6	Ngã tư đường Tô Hiệu giao với đường cách mạng tháng 8 (ngã tư Công an phòng cháy chữa cháy)					
	Từ trung tâm đi: Hướng đi phố Xuân Thủy đến phố đôi Khau cá; (phố Xuân Thủy); Hướng đi ngã tư Công an thành phố đến ngõ số 05 Tô Hiệu (giáp Rạp hát Suối Reo); Hướng đi ngã tư Tô Hiệu đến hết Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La; Hướng đi đường Cách mạng tháng 8 đến Ngõ vào Chiểu Vàng II (đến hết số nhà 57 Cách mạng tháng 8).	10.500	5.000	3.200	1.400	900
II	Các ngã ba, ngã tư (phạm vi 250m tính từ trung tâm đi các hướng)					
1	Ngã ba đường Lê Duẩn giao với đường Hùng Vương (ngã ba Trại trẻ mồ côi cũ)	8.000	3.400	1.800	500	360
2	Ngã ba đường Hùng Vương giao với đường đi Sông Mã (ngã ba Mai Sơn)	4.300	1.700	900	400	250
3	Ngã tư đường Hùng Vương giao với đường Lê Quý Đôn (ngã tư Ngân hàng Chiềng Sinh cũ)	4.300	1.700	900	400	250
4	Ngã ba đường Lê Duẩn giao với đường Lê Trọng Tấn (khu Nông Đức Chiềng Sinh)	7.000	2.500	900	400	250
5	Ngã tư đường Lê Duẩn giao với đường Trần Phú (ngã tư cơ khí mới)	3.000	1.500	800	300	200
6	Ngã ba đường Lê Duẩn giao với đường Lê Quý Đôn (bàn Cung Chiềng Sinh)	3.000	1.500	800	300	200
7	Từ trung tâm ngã ba đường rẽ vào Trường Chinh trị tỉnh Sơn La (chợ Công ty cấp 2) hai hướng Sơn La - Hà Nội 150 m	10.000	4.500	2.200	1.000	600
III	Các tuyến đường (trừ các điểm ghi tại Mục I, II)					
1	Đường Tô Hiệu					
	Từ ngã ba Tô Hiệu đến ngã tư Công an thành phố (ngã tư bưu điện Chiềng Lè cũ)	11.000	4.700	2.800	1.000	700
2	Đường Lò Văn Giá					
	Từ ngã tư Công an thành phố (ngã tư bưu điện Chiềng Lè cũ) đến hết Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	10.000	3.500	1.800	900	700
	Từ hết Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La đến đầu cầu bản Cá.	8.000	3.000	1.500	700	500
3	Đường Chu Văn Thịnh					
	Từ cầu Trắng đến ngã ba rẽ vào Sở Giáo dục và Đào tạo (đường Thanh Niên)	10.000	4.000	2.000	900	700
	Từ ngã ba rẽ vào Sở Giáo dục và Đào tạo (đường Thanh Niên) đến cầu Nậm La	11.000	5.000	3.000	1.400	1.000
4	Đường Trường Chinh					
	Từ ngã tư Cầu Trắng đến phố Giảng Lắc	11.000	4.300	2.500	1.400	1.000
	Từ phố Giảng Lắc đến ngã ba Quyết Thắng	10.000	5.000	2.500	1.200	1.000

STT	Đường phố	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5	Đường Trần Đăng Ninh					
	Từ ngã ba Quyết Thắng đến hết trụ sở UBND phường Quyết Tâm	7.200	3.000	1.400	500	360
	Từ hết Trụ sở UBND phường Quyết Tâm đến hết đường Trần Đăng Ninh (đến ngã ba đường vào Trường Đại học Tây Bắc) trừ các điểm đã ghi ở phần II mục 7	7.200	4.500	1.400	500	360
6	Đường Lê Duẩn					
	Từ cổng Bến xe đi hai hướng Sơn La - Hà Nội 150 m	10.000	4.500	1.700	800	600
	Từ ngã ba đường vào Trường Đại học Tây Bắc đến hết Viện quân y 6 (trừ khu vực cổng Bến xe đi 2 hướng 150 m)	7.200	3.000	1.600	500	360
	Từ hết Viện Quân y 6 đến hết đất Trường Trung học cơ sở Chiềng Sinh	7.500	3.500	1.500	700	500
	Từ hết đất Trường trung học cơ sở Chiềng Sinh đến ngã ba đường Lê Duẩn giao với đường Hùng Vương	7.500	2.000	1.200	700	500
	Từ ngã ba đường Lê Duẩn giao đường Hùng Vương (Trại Trè mồ cói cũ) đến hết địa phận thành phố (đến ngã ba Chiềng Sinh mới)	4.500	1.600	1.000	400	200
7	Đường Nguyễn Lương Bằng					
	Từ ngã tư Cầu Trắng đến ngã tư đường Nguyễn Lương Bằng giao với đường 3/2 (ngã tư chợ 7/11)	10.000	4.500	2.000	900	650
	Từ ngã tư đường Nguyễn Lương Bằng giao với đường 3/2 (ngã tư chợ 7/11) đến ngã ba Quyết Thắng	9.000	3.500	1.800	700	500
8	Đường 3/2					
	Từ đường Trường Chinh (Quốc lộ 6) đến ngã tư đường Nguyễn Lương Bằng giao với đường 3/2 (ngã tư chợ 7/11)	9.000	4.500	1.800	900	700
	Từ ngã tư đường Nguyễn Lương Bằng giao với đường 3/2 (ngã tư chợ 7/11) đến trung tâm ngã ba Điện lực	7.500	3.500	1.800	1.000	600
9	Phố Giảng Lắc					
	Đường ngang từ đường Trường Chinh sang đường Nguyễn Lương Bằng (đến hết UBND phường Quyết Thắng)	9.500	4.500	1.800	900	700
10	Đường Điện Biên					
	Từ ngã ba Tô Hiệu đến hết đất trụ sở Đồi thuê phường Tô Hiệu (Trừ phạm vi ngã ba Tô Hiệu đến hết bao hiem Viên Đông)	8.000	3.600	1.500	800	500
	Từ hết đất trụ sở Đồi thuê phường Tô Hiệu đến hết quán Dimah 185	8.500	4.300	1.700	850	500
	Từ hết quán Dimah 185 đến hết ngã ba Khi tượng (ngã ba Kết nước)	8.000	3.500	1.200	700	500
	Từ ngã ba Kết nước (Khi tượng) đến hết nhà Ông Trương (giáp vườn hoa Tô 10, phường Chiềng Lễ)	1.800	800	400	220	180
	Từ giáp nhà Ông Trương đến biển báo hiệu hết địa phận thành phố (giáp ranh Thuận Châu)	1.100	600	300	200	180
11	Đường Nguyễn Văn Linh					
	Từ Đồi thuê phường Tô Hiệu đến công tình uỷ	7.200	3.500	1.500	700	600
	Từ công tình uỷ đến hết cổng thoát nước Nà Coóng	7.000	3.500	1.800	1.000	600
12	Đường Cách mạng tháng 8					
	Từ Công an phòng cháy đến đường Chu Văn Thịnh	10.000	4.500	1.700	800	700
13	Đường Thanh Niên					
	Từ đường Chu Văn Thịnh đến hết cổng Sở Giáo dục và Đào tạo	9.000	4.500	3.000	900	700
	Từ hết cổng Sở Giáo dục và Đào tạo qua hết Trường THPT Tô Hiệu đến Trung tâm Hướng nghiệp dạy nghề	4.300	2.700	900	700	500
	Đường Chu Văn Thịnh trừ 20m đến cổng trường Mẫu giáo tư thục Ban Mai (đường bán Hèo)	3.500	2.200	1.000	500	400
	Các nhánh đường thuộc quy hoạch đường Thanh niên và Chợ Trung tâm	3.800	1.700	800	500	400
14	Phố Hai Bà Trưng					
	Đường từ Phố Giảng Lắc sang đường 3/2 (sau sân vận động)	7.200	3.500	1.800	800	500
15	Đường Lê Đức Thọ					
	Từ ngã ba Sở Điện lực tỉnh đến hết C ty Dầu tầm tơ	5.000	1.800	900	400	250
	Từ hết Công ty Dầu tầm tơ đến hết dốc đá Huồi Hin	4.000	1.200	600	250	180
16	Đường Hoàng Quốc Việt (đường vào UBND phường Chiềng Cỏi)					
	Từ đường Trường Chinh đến ngã tư bản Mé Ban, phường Chiềng Cỏi	7.000	1.800	260	200	190
17	Đường Lê Thái Tông					
	Từ đường Lò Văn Giá trừ 20m (Dược phẩm) đến hết đường Lê Thái Tông	5.000	3.000	1.000	400	250
	Các đường nhánh từ đường Lê Thái Tông sang đường Lò Văn Giá và đường Tô Hiệu (thuộc địa phận tổ 2, tổ 7 phường Chiềng Lễ)	3.000	1.500	700	300	200
18	Phố Xuân Thủy					
	Đường xung quanh Nhà thi đấu 26/8 và đến hết sân vận động thành phố.	5.500	1.700	900	400	250
	Từ cuối sân vận động thành phố đến hết tuyến	3.000	1.500	700	300	200

STT	Đường phố	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
19	Đường Hoàng Văn Thụ Từ trung tâm ngã ba đường rẽ vào Trường Chính trị tỉnh Sơn La (chợ cấp 2) đến ngã ba Trường Mầm non Bế Văn Đàn	5.000	1.800	900	500	400
	Từ ngã 3 Trường mầm non Bế Văn Đàn đến hết Trường Chính trị tỉnh	2.900	1.000	500	250	180
	Từ hết trường Chính trị tỉnh đến ngã ba rẽ vào bản Nam	500	400	250	200	180
20	Phố Lê Lợi Từ đường Chu Văn Thịnh (qua siêu thị Hapro mart) đến hết Hội Chữ thập đỏ tỉnh Sơn La (cũ)	6.500	2.300	1.200	500	360
21	Đường Nguyễn Trãi Đường từ cây xăng Tinh đội đến cổng Công ty chế biến lương thực (cũ)	6.000	1.700	900	400	250
	Đường từ cổng Công ty chế biến lương thực (cũ) đến hết trường Trung học cơ sở Nguyễn Trãi	2.500	1.500	800	220	180
	Từ hết trường THCS Nguyễn Trãi đến bãi đá bản Cọ - Chiềng An	1.200	850	400	220	180
22	Phố Ngô Quyền Đường Chu Văn Thịnh đến đường Tô Hiệu (Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - đường cầu treo dây văng)	8.500	4.300	1.700	800	500
23	Đường Chu Văn An Từ đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6) đến ngã ba Trường Đại học Tây Bắc	5.500	1.700	800	400	220
	Từ đường Trần Đăng Ninh (đối diện Nhà văn hóa số 3 phường Quyết Tâm) đến ngã ba đường quy hoạch vào Trường đại học Tây Bắc	4.500	2.000	800	300	200
24	Đường Trần Phú Từ ngã tư cơ khí đi hết địa phận phường Chiềng Sinh theo hướng đi Ca Láp - Chiềng Ngần đến giữa dốc	3.000	1.500	900	700	400
25	Đường Lê Trọng Tấn Ngã ba Lê Duẩn (Quốc lộ 6) đến chân dốc Noong Đức (đến hết đất nhà số 202 ởng Tinh Vân)	6.000	2.000	1.100	700	500
26	Đường Nguyễn Văn Cừ Từ dốc đá Huổi Hin đến đường rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Ngần A (bản Híp)	2.500	1.400	600	250	180
27	Đường Nguyễn Du Từ ngã ba Dâu tằm tơ đến hết Công ty cổ phần in và bao bì Sơn La	2.500	1.100	600	250	180
28	Đường Khau Cã Từ ngã tư góc phường đến hết tuyến đường (giao với đường Điện Biên)	1.800	1.200	800	360	250
	Đường từ ngã ba Két nước đến hết Khách sạn Hoa Đào (đường Sông Đà)	1.500	700	220	200	180
29	Đường Nguyễn Thị Minh Khai Từ ngã 3 Trường mầm non Bế Văn Đàn đến ngã ba Nhà máy bia Sông Đà	2.500	900	500	250	180
30	Phố Trần Hưng Đạo + Phố Lý Tự Trọng Đường nhánh quy hoạch khu dân cư Tinh đội (tổ 6, tổ 15 phường Quyết Thắng)	3.500	1.700	800	350	250
31	Đường Nguyễn Chí Thanh Từ đường Trần Đăng Ninh (Quốc lộ 6) vào trường Tiểu học Quyết Tâm	1.600	800	350	200	180
32	Phố Mai Đắc Bản Đường Nguyễn Lương Bằng - Đường 3/2 (lối đi qua Đảng uỷ khối Doanh nghiệp)	4.300	1.700	900	350	220
33	Đường Hùng Vương (Quốc Lộ 6 cũ) Từ ngã ba đường Lê Duẩn rẽ đường Hùng Vương (Trại trẻ mồ côi cũ) đến hết địa phận thành phố Sơn La	2.500	800	500	250	200
34	Đường Lê Thanh Nghị Từ ngã 3 đường Điện Biên (Quốc lộ 6) vào đến hết Trường mầm non Tô Hiệu	2.800	1.700	800	350	220
	Từ hết Trường mầm non Tô Hiệu đến đường Điện Biên (quán Thế kỷ mới)	2.500	1.700	800	350	220
35	Đường Ngô Gia Khâm Từ cổng bán cá đường rẽ vào bản Cá đến hết đất trụ sở Doanh nghiệp Phương Thao (đường tỉnh lộ 106)	2.200	1.500	300	180	160
	Từ hết đất trụ sở Doanh nghiệp Phương Thao đến hết cầu bản Panh (đường tỉnh lộ 106)	1.500	1.200	300	180	160
	Từ hết cầu bản Panh đến chân dốc Cao Pha (đường tỉnh lộ 106)	1.200	1.000	300	190	160
36	Từ đường Lò Văn Giã đến cổng Nhà máy Nước	3.500	1.500	800	350	220
37	Đường Văn Tiến Dũng Từ hết công thoát nước Nà Coóng đến suối nước nóng	1.600	850	500	220	180
IV	Tuyến đường Chiềng Sinh					
1	Đường Lê Quý Đôn (đường 4G) (từ đường Lê Duẩn - Quốc lộ 6 mới đến đường Hùng Vương trừ 250m - Quốc lộ 6 cũ)	2.300	800	520	200	170
2	Từ đường Lê Duẩn đến cổng Nhà máy Xi măng	2.500	800	500	220	200

STT	Đường phố	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
3	Từ đường Lê Duẩn đến cổng Nhà máy gạch Tuynel	2.500	800	500	220	200
4	Đất trong phạm vi Nhà máy gạch Tuynel và Nhà máy Xi măng	3.500				
5	Từ hết Nhà máy gạch vào cổng Nhà máy Xi măng vào khu dân cư	1.300	850	400	220	180
V	Các đường nhánh					
1	Đằng sau Công ty Điện lực Sơn La (từ nhà văn hóa tổ 10) đến hết khu tập thể thuê cũ.	1.600	1.000	500	220	180
2	Từ đường Trần Đăng Ninh đến hết Cục Thú y	3.500	1.200	500	220	180
3	Từ ngã ba trường Đại học Tây Bắc đến hết bản Dừm	3.500	1.200	550	220	180
4	Từ ngã ba trường Đại học Tây Bắc đến hết tuyến đường đi hướng hồ bản Dừm (hết đường nhựa)	3.500	1.200	550	220	180
5	Từ đường Lò Văn Giá đến cầu bản Cọ	3.500	1.200	500	220	
6	Từ cầu bản Cọ đến Mỏ nước bản Cọ	4.000	1.500	1.000	800	
7	Từ cuối đường 13m khu quy hoạch Lam Sơn đến đường Bản Cọ	3.500	1.200	500	220	
8	Đường từ đầu cầu bản Cá (đường tỉnh lộ 106) đến cổng đường vào bản Cá	5.000	1.500	800	200	180
9	Đường hai bên chợ Trung tâm vào khu dân cư tổ 11, tổ 12 phường Chiềng Lè (hết địa phận chợ)	5.500	3.300	1.700	800	550
10	Từ Công ty cổ phần In và bao bì Sơn La đến cổng Thao trường thành phố	1.600	1.000	500	220	180
11	Các đường nhánh từ ngã ba tổ 10 phường Chiềng Lè đến hết tuyến đường	2.000	850	500	220	190
12	Từ ngã tư bia Sông Đà đến các tuyến đường trong khu dân cư tổ 5 phường Quyết Tâm	1.500	850	500	220	190
13	Đường Chi cục Thú y đến hết Trại lợn cũ	1.500	850	350	220	190
14	Từ Trại lợn cũ đến hết địa phận bản Là, phường Chiềng Cơi	1.400	500	350	220	190
15	Từ Mỏ nước bản Cọ đến bãi đá	1.500	800	450	200	190
16	Từ ngã ba Công ty cổ phần In và bao bì Sơn La đến Trường THCS Quyết Thắng A	1.400	500	250	200	190
17	Từ Công ty Điện lực Sơn La đến Trường Nguyễn Trãi	1.400	500	250	200	190
18	Đường bản Bó (từ đường Lò Văn Giá đến cổng nước bản Bó)	1.800	900	500	220	190
19	Từ cổng nước bản Bó đến hết các tuyến đường trong bản Bó	1.400	700	300	180	160
20	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m trở lên nội thành phố (đường đất bê tông hoặc đường trải nhựa)	1.500	700	400	220	190
21	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m trở lên nội thành phố (đường đất xe công nông, xe con vào được)	1.400	700	330	220	190
22	Các đường nhánh có mặt đường rộng dưới 2,5m trở xuống nội thành phố (đường đất bê tông hoặc đất nhựa)	1.000	350	250	200	190
23	Các đường nhánh có mặt đường rộng dưới 2,5m trở xuống nội thành phố (đường đất)	900	300	250	200	190
24	Đường từ Lê Duẩn (Quốc lộ 6) qua bản Hẹo phường Chiềng Sinh đến bản Phưong, xã Chiềng Ngần (trừ điểm các điểm đã có giá)	2.000	1.200	700	350	240
25	Đường từ Trần Đăng Ninh (tổ 10 phường Quyết Tâm) đi hết Tiểu khu 3, phường Chiềng Cơi	900	350	250	200	180
26	Đường chính tổ 4, phường Chiềng Cơi	1.500	700	400	220	190
27	Các đường nhánh trong khu dân cư bản Cọ (đường bê tông)	1.000	500	200	150	100
28	Các đường nhánh trong khu dân cư bản Cọ (đường đất)	800	400	200	150	100
29	Từ ngã tư Mé Ban sang bản Là, phường Chiềng Cơi	1.500	700	350	200	180
VI	Đường nhánh trong khu quy hoạch					
1	Khu đô thị gắn với dự án thoát lũ suối Nậm La (lô 1 + lô 2) chưa có hạ tầng					
	Đường quy hoạch 35m	5.500				
	Đường quy hoạch 25m	5.200				
	Đường quy hoạch 20,5m	5.000				
	Đường quy hoạch 16,5m	4.800				
	Đường quy hoạch 13m	4.500				
	Đường quy hoạch 11m	4.200				
	Đường quy hoạch 09m	4.000				
	Đường quy hoạch 07m	3.800				
	Đường quy hoạch 5,5m	3.300				
	Thêm tuyến đường: Đường quy hoạch 3,5m đến dưới 5,5m	2.500				
2	Khu quy hoạch công viên 26-10 chưa có hạ tầng					
	Đường quy hoạch 21m	6.000				
	Đường quy hoạch 9m	4.500				
3	Khu dân cư tổ 8 phường Tô Hiệu					
	Đường quy hoạch 21m	5.000				
	Đường quy hoạch 13m	4.500				

STT	Đường phố	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường quy hoạch 09m	4.000				
	Đường quy hoạch 07m	3.500				
	Đường quy hoạch 5,5m	3.000				
4	Khu tái định cư 1,3 ha dân cư bản Giảng Lát - Quyết Thắng					
	Đường quy hoạch 21m	5.000				
	Đường quy hoạch 13,5m	4.500				
	Đường quy hoạch (từ 9m đến 10,5m)	3.500				
	Đường quy hoạch 5,5m	3.000				
5	Khu quy hoạch tổ 8 phường Quyết Thắng (vật liệu xây dựng I)					
	Đường quy hoạch 5,5m	5.000				
	Đường quy hoạch 4,5m	4.500				
	Đường quy hoạch 4m	4.000				
6	Khu quy hoạch chợ 7/11					
	Đường quy hoạch 4,5m	6.000				
7	Khu dân cư Tổ 8, phường Chiềng Sinh (khu quy hoạch tái định cư Noong Đức cũ)					
	Đường quy hoạch 21m trở lên	4.000				
	Đường quy hoạch 16,5m	3.500				
	Đường quy hoạch 13,5m	3.000				
	Đường quy hoạch từ 5,0m trở lên	2.500				
8	Khu quy hoạch tổ 2 phường Chiềng Sinh					
	- Đường quy hoạch 15 m	3.000				
	- Đường quy hoạch 7,5 m	2.000				
9	Khu quy hoạch tổ 3 phường Chiềng Sinh (giáp trạm điện 110KV)					
	Đường quy hoạch 14,5 m	3.000				
	Đường quy hoạch 7,5 m	2.000				
	Các đường nhánh trong khu vực dân cư có chiều rộng từ 2,5m đến 5m xe con vào được	1.800	1.300	1.000	500	220
10	Khu dân cư cạnh Trụ sở Chiềng An					
	Đường quy hoạch 10m	2.000				
	Đường quy hoạch 05m	1.500				
11	Khu tái định cư Trường Đại học Tây Bắc					
	Đường quy hoạch 30m	4.000				
	Đường quy hoạch 11m	3.000				
12	Khu quy hoạch dân cư phía Đông và Tây Nam Trung tâm Bến xe khách Sơn La					
	Đường quy hoạch 15,5m	4.000				
	Đường quy hoạch 13,5m	3.500				
	Đường quy hoạch 10,5m	3.000				
13	Khu quy hoạch dân cư bản Buồn, phường Chiềng Cơi (Doanh nghiệp Trường Sơn)					
	Đường quy hoạch 25 m (điều chỉnh từ đường quy hoạch 36 m xuống 25 m)	5.000				
	Đường quy hoạch 16,5m	4.500				
	Đường quy hoạch 13 m	4.300				
	Đường quy hoạch 11,5m	4.000				
	Đường quy hoạch 9,5 m	3.500				
	Đường quy hoạch 7,5m	3.000				
14	Khu quy hoạch dân cư Sang Luông, tổ 14, phường Quyết Thắng					
	Đường quy hoạch 7,5m	2.500				
	Đường quy hoạch 6m	2.000				
15	Khu quy hoạch dân cư tổ 3 phường Chiềng Lè					
	Đường quy hoạch 10,5m	5.000				
	Đường quy hoạch 7,5m	4.000				
16	Khu quy hoạch dân cư tổ 12 phường Chiềng Lè (khu quy hoạch Lam Sơn)					
	Đường quy hoạch 20m	5.500				
	Đường quy hoạch 13,5m	4.800				
	Đường quy hoạch 11,0m	4.200				

STT	Đường phố	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường quy hoạch 9,0m	3.500				
	Đường quy hoạch 5,5m	2.500				
17	Khu dân cư bản Hẹo Phung, phường Chiềng Sinh					
	Đường quy hoạch 30m	3.500				
	Đường quy hoạch 20,5m	3.000				
	Đường quy hoạch 10,5m	2.500				
	Đường quy hoạch 7,5m	2.000				
18	Khu dân cư Ngã ba cơ khí, phường Chiềng Sinh					
	Đường quy hoạch 20,5m	2.500				
	Đường quy hoạch 10,5m	2.000				
	Đường quy hoạch 7,5m	1.500				
19	Khu dân cư tổ 3, phường Quyết Thắng (khu Tinh đội bàn giao)					
	Đường quy hoạch từ 07m trở lên	3.000				
	Đường quy hoạch 05m đến dưới 7m	2.500				
	Đường quy hoạch rộng từ 2,5m đến dưới 5m	1.800				
20	Khu dân cư tổ 2, Đại Thắng phường Quyết Tâm					
	Đường quy hoạch trên 21m	3.800				
	Đường quy hoạch trên 13,5m	3.200				
	Đường quy hoạch trên 11,5m	2.800				
	Đường quy hoạch trên 9,5m	2.400				
	Đường quy hoạch trên 7,5m	2.000	1.500	1.000		
	Đường quy hoạch 5,5m	1.500	1.000	800		
21	Khu dân cư trực đường Nguyễn Văn Linh (bán Chậu, phường Chiềng Cơi)					
	Đường quy hoạch rộng 16,5m	5.500				
	Đường quy hoạch rộng 11,5m	4.500				
	Đường quy hoạch rộng 9,5m	3.500				
	Đường quy hoạch rộng 5,5m	3.000				
22	Khu dân cư tổ 13, Phường Quyết Thắng (Đầu tâm tư)					
	Đường quy hoạch rộng 11m	2.500				
	Đường quy hoạch rộng 9,5m	2.000				
	Đường quy hoạch rộng 5,5m	1.800				
23	Khu dân cư tổ 6, Phường Quyết Tâm					
	Đường quy hoạch rộng 7,5m	5.000				
24	Khu dân cư tổ 5, phường Chiềng Sinh					
	Đường quy hoạch rộng 13,5m	2.000				
25	Khu dân cư ngã tư Cơ khí, phường Chiềng Sinh					
	Đường quy hoạch rộng 16,5m	2.500				
	Đường quy hoạch rộng 11,5m	2.200				
	Đường quy hoạch rộng 7,5m	2.000				
	Đường quy hoạch rộng 5,5m	1.500				
	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5m đến dưới 5m (đường đổ bê tông hoặc đường nhựa dài nhựa)	1.500	600	300		
	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5m đến dưới 5m (đường đất xe công nông, xe con vào được)	1.200	600	300		
26	Khu dân cư bản Cọ phường Chiềng An (đối diện với Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên môi trường đô thị Sơn La)					
	Đường quy hoạch 10,5m	3.200				
27	Khu quy hoạch chợ, dân cư bản Hải, phường Chiềng An					
	Đường quy hoạch 20,5m	6.000				
	Đường quy hoạch 9,5m	5.000				
28	Khu quy hoạch dân cư Trung tâm hành chính – Văn hóa Phật giáo Sơn La					
	Đường quy hoạch rộng 16,5 m.	2.500				
	Đường quy hoạch rộng 9,5 m.	2.000				
	Đường quy hoạch rộng từ 7m đến 7,5 m.	1.500				
29	Khu quy hoạch dân cư tổ 8, phường Tô Hiệu (cạnh nhà khách UBND tỉnh)					
	Đường quy hoạch rộng từ 5,0 m đến dưới 8,5 m.	3.500				



STT		Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường quy hoạch rộng 4,5 m	3.000				
30	Khu quy hoạch dân cư tổ 8, phường Tô Hiệu					
	Đường quy hoạch rộng 7,5 m.	3.800				
31	Khu quy hoạch chợ, dân cư bản Hải, phường Chiềng An					
	Đường quy hoạch rộng 13 m.	5.500				
32	Khu quy hoạch dân cư Đồi Châu, tổ 9, phường Chiềng Lè					
	Đường quy hoạch rộng 7,5 m: Đoạn từ giáp đường Tô Hiệu đến đường quy hoạch 5,0 m giáp với nhà văn hóa tổ 9, phường Chiềng Lè (trừ vị trí của đường Tô Hiệu)	5.500	3.500			
	- Đoạn còn lại của đường quy hoạch 7,5 m.	4.500	2.500			
	Đường quy hoạch 6,5 m (trừ vị trí 1 đường Tô Hiệu)	5.000	3.000			
	Đường quy hoạch 5,0 m	3.500	2.000			
	Đường quy hoạch từ 3,0 m đến dưới 4,5 m (Đường đổ bê tông hoặc rải nhựa)	2.000	1.000			
	Đường quy hoạch dưới 2,5 m (Đường đổ bê tông hoặc rải nhựa)	1.000	350			
33	Khu dân cư tổ 13, phường Quyết Thắng (Đầu tầm tơ)					
	Đường quy hoạch rộng 7,5 m.	1.900				
34	Khu quy hoạch dân cư ngà tư Cơ Khí, phường Chiềng Sinh					
	Đường quy hoạch 25 m	3.000				
	Đường quy hoạch 13 m	2.300				
35	Các đường nhánh khu dân cư phố Trần Hưng Đạo và phố Lý Tự Trọng					
	Đường nhánh rộng 5,5 m.	2.000				
	Đường nhánh rộng từ 3,0 m đến dưới 5,0 m.	1.800				
36	Lô số 4b, Kè suối Nậm La					
	Đường quy hoạch 18m	6.600				
	Đường quy hoạch 15,5m	6.200				
	Đường quy hoạch 10,5m đến 11,5m	5.420				
	Đường quy hoạch 8,5m đến 9,5m	4.800				
	Đường quy hoạch 5m đến 5,5m	3.000				
37	Lô số 4c, Kè suối Nậm La					
	Đường quy hoạch 11,5m	5.800				
	Đường quy hoạch 9,5m	5.000				
38	Lô số 6b, Kè suối Nậm La					
	Đường quy hoạch 27m	5.000				
	Đường quy hoạch 16,5m	4.600				
	Đường quy hoạch 13,5m	4.200				
	Đường quy hoạch 11,5m	3.700				
	Đường quy hoạch 10,5m	3.300				
39	Khu tái định cư bệnh viện đa khoa 550 giường tỉnh Sơn La					
	Đường quy hoạch 16,5 m	2.500				
	Đường quy hoạch 10,5 m	2.000				
40	Khu tái định cư Trường Trung cấp Luật Tây Bắc, phường Chiềng Sinh					
	Đường quy hoạch 21 m	2.200				
	Đường quy hoạch 16,5m	1.900				
	Đường quy hoạch 9,5 m	1.800				
	Đường quy hoạch 7,5 m	1.700				
	Đường quy hoạch 5,5 m	1.600				
	Đường quy hoạch 4 m	1.500				
41	Khu dân cư bản Mé Ban phường Chiềng Cơi					
	Đường quy hoạch 16,5 m	4.500				
	Đường quy hoạch 9,0 m	3.500				
42	Khu dân cư mới phường Quyết Thắng (khu tái cư số 1)					
	Đường quy hoạch rộng 16,5 m	4.500				
	Đường quy hoạch rộng 13,5 m	4.300				
	Đường quy hoạch rộng 13,0 m	4.200				
	Đường quy hoạch rộng 11,5 m	4.000				
43	Khu quy hoạch tái định cư số 2 (Tổ 7, phường Tô Hiệu)					

STT	Đường phố	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường quy hoạch rộng 11,5 m	4.000				
B	HUYỆN THUẬN CHÂU					
I	Thị trấn Thuận Châu					
1	Đoạn từ cầu trên đường Tây Bắc giáp chợ hướng đi Sơn La (cả 2 bên đường)					
a	Đường Tây Bắc (hướng đi Sơn La)					
	Từ Km 335 + 750m (từ cầu suối cạn đường vào phòng Giáo dục) đến Km 335 + 550 m (hết đất Bảo hiểm xã hội tiểu khu 14 thị trấn)	10.000	4.600	1.000		
	Từ hết Km 335 + 550m (từ giáp đất Bảo hiểm xã hội tiểu khu 14) đến Km 335 + 150m (ngõ lên bản Nà Lình)	8.000	3.000	900		
	Từ Km 335+150m (từ ngõ lên bản Nà Lình) đến Km 334+750m (đến khu đất nhà ông Găng Hẹn Tiểu khu 18 thị trấn)	4.000	1.500	350	250	
	Từ Km 334+750m (từ khu đất nhà ông Găng Hẹn Tiểu khu 18 thị trấn) đến Km 334+310m (đến hết đường đôi nhà Hà Lệ)	4.000	900	250	200	
	Từ Km 334+310m (từ hết đất nhà Hà Lệ) đến Km 333+740m (đến hết đất Trường Tiểu học Thôm Môn)	1.500	450	180	120	
	Từ Km 333+740m (từ hết đất Trường Tiểu học Thôm Môn) đến Km 333+100m	1.000	150	80	60	
b	Phố Pha Luông					
	Đường số 1 khu vực quy hoạch dịch vụ bờ hồ Chợ trung tâm	9.000				
	Ngõ số 01 từ đường Tây Bắc vào cổng Chợ trung tâm (trừ lô đất giáp đường vào chợ)	5.000				
	Ngõ số 02 từ đường Tây Bắc vào cổng chợ trung tâm (trừ lô đất giáp đường vào chợ)	5.000				
	Từ đường số 01 sang đường số 6 tuyến đường số 04 (trừ lô đất giáp đường số 01)	5.500				
	Từ đường Tây Bắc đi cổng sau chợ tuyến đường số 06 (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	5.500				
c	Đường Tây Bắc (hướng đi Điện Biên)					
	Từ hết Km 335+750 m (từ cầu suối cạn đường vào phòng Giáo dục Tiểu khu 10 thị trấn) đến Km 336+20m (đến hết đất UBND thị trấn Tiểu khu 5 cả hai bên)	9.000	2.250	700	250	
	Từ hết Km 336+20m (từ hết đất UBND thị trấn tiểu khu 5) đến Km 336+100m (đến đầu lên phố Nguyễn Lương Bằng)	6.000	2.500	550	300	
2	Đường 21-11 (hướng đi Điện Biên)					
	Từ hết Km 336+130m (từ giáp đất nhà ông Minh Thu tiểu khu 4) đến Km 336+280m (đến khu đất hạt 108)	5.000	1.500	350	250	
	Từ hết Km 336+280 (từ khu hạt 108) đến Km 336+530m (đến qua ngã ba đường đi Co Mạ hướng Điện Biên 20m)	4.500	900	300	250	
	Từ hết Km 336+530m (từ cách ngã ba đường 21-11 đường đi Co Mạ hướng đi Điện Biên 20m) đến km 337+420m (đến hết đất hồ Noong Hoi bản Bô, xã Chiềng Ly)	4.000	675	240	120	
	Từ hết Km 337+420m (từ khu vực hồ Noong Hoi bản Bô xã Chiềng Ly) đến Km 338+260m (đến khu vực nghĩa trang bản Coóng)	1.500	300	120	60	
	Từ Km 338+260m (đến hết đất khu vực nghĩa trang bản Coóng) đến Km 339+260m (đến cuối đường đôi)	1.000	300			
3	Đường Trung Dũng (cả hai bên)					
	Từ đường Tây Bắc đến hết đất Lương Thực (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	5.500	900	300	180	
	Từ hết đất lương thực đến cổng Trường Đại học sư phạm Tây Bắc	3.500	600	240	120	
	Khu dân cư quanh trường Đại học Tây bắc	300	150	80	60	
4	Các đường nhánh còn lại nối với Đường Tây Bắc					
	Đường vào Đội đỏ thị đến Trạm biển thể (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	2.000	530	180	120	
5	Đường Tỉnh lộ 108					
	Từ ngã ba bản Pán đường 21-11 đường lên Co Mạ khoảng cách 300m (trừ lô đất giáp đường 21-11)	2.000	500	80	60	
6	Phố Nguyễn Lương Bằng (cả hai bên)					
	Từ ngã ba Quốc lộ 6 vào 100m đến hết đất nhà ông Thế Ngân (trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)	2.500	450	180	120	
	Từ hết đất nhà ông Thế Ngân đến cổng trường Đại học Tây Bắc	2.000	300	120	60	
7	Phố Khau Tú (cả hai bên)					
	Từ ngã ba đường Trung Dũng lên trường Tiểu học thị trấn đến hết đất nhà ông Bế Hùng	300	150	80	60	
8	Phố Lò Văn Hặc (cả hai bên)					
	Từ ngã ba đường Tây Bắc đến cổng UBND huyện (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	2.000	450			
	Ngõ số 01: Từ hết đất nhà ông Bắc Duyên đến hết đất nhà ông May (trừ lô đất giáp đường lên UBND huyện)	1.000	450			

STT	Đường phố	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Ngõ số 02: Từ hết đất nhà ông Lục đến hết đất nhà ông Lê (trừ lô đất giáp đường lên UBND huyện)	1.000	450			
	Ngõ số 03: Từ hết đất nhà ông Trung Lê đến hết đất nhà ông Áo (trừ lô đất giáp đường lên UBND huyện)	1.000	300			
	Ngõ số 04: Từ hết đất nhà ông Yên Duyên đến hết đất tập thể Ngân hàng cũ (trừ lô đất giáp đường lên UBND huyện)	1.000	450			
	Ngõ số 05: Từ hết đất nhà ông Hưng Lan đến giáp đất nhà Khách UBND huyện (trừ lô đất giáp đường lên UBND huyện)	1.000	450			
9	Phố Chu Huy Mân (cả hai bên đường)					
	Từ ngã ba đường Tây Bắc+200m đến hết đất nhà khách UBND huyện (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	1.500	300	120		
10	Phố 23-8					
	Đường nối từ phố Chu Huy Mân sang đường Trung Dũng (trừ lô đất thuộc phố Lò Văn Hặc và phố Chu Huy Mân)	1.500	450	120		
11	Phố Lê Hữu Trác (cả hai bên)					
	Từ ngã ba đường Tây Bắc cách khoảng 170m (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	2.000	450	120	60	
	Từ hết khoảng cách 170m đến cổng Bệnh viện đa khoa Thuận Châu	2.000	225	80	60	
	Các tuyến đường thuộc khu dân cư Tiểu khu 21	300	100	60		
12	Phố Chu Văn An					
	Khu dân cư quanh trường Đảng cũ	400	150	80		
	Khu dân cư quanh trường THPT thị trấn	400	200	80		
13	Khu dân cư					
	Khu dân cư còn lại trong nội thị trấn chưa quy định ở trên	300	150	70	60	
14	Các đường nhánh còn lại nối với đường Tây Bắc					
	Từ hết ngã ba đường Tây Bắc+200m vào bản Đông cạnh đất UBND thị trấn (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	1.500	150	70	60	
	Đường từ đường Tây Bắc vào Bản Đông cạnh đất Lương Thực 200m (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	1.000	230	80	60	
	Đoạn đường tiếp theo vào Bản Đông	800	150	70	60	
	Đường từ nhà Hùng Ngân đến hết đất nhà ông Trương (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	600	300			
	Các tuyến đường còn lại trong nội thị trấn, xe con, xe công nông đi vào được, trừ các lô đất giáp trực đường chính chưa được quy định ở các điểm ở trên	300	150	70	60	
11	Thị tứ Tổng Lạnh					
1	Từ ngã ba Quốc Lộ 6 hướng đi Sơn La (hai bên đường)					
	Từ ngã ba KM 328+150m (đường đi Quỳnh Nhai) đến KM 327+400m (đến khu đất chợ)	6.000	2.500	700	350	
	Từ hết KM 327+400m (hết khu đất chợ) đến Km 327+300m (đến hết đất nhà ông Nhà Loan Tiểu khu 1 Tổng Lạnh)	4.000	1.800	500	250	
	Từ hết Km 327+300m (từ giáp đất nhà ông Nhà Loan Tiểu khu 1 Tổng Lạnh) đến Km 327+220m (đến hết cây xăng dầu Lương Thực Tiểu khu 1)	3.500	1.500	350	250	
	Từ hết Km 327+220m (từ giáp đất cây xăng dầu Lương Thực Tiểu khu 1) đến Km 326+775m (giáp cầu Vòm Chiềng Pắc)	2.000	800	240	120	
2	Từ Trung tâm đường QL6 hướng đi Quỳnh Nhai (hai bên đường tỉnh lộ 107)					
	Từ trung tâm đường QL6 hướng đi Quỳnh Nhai (cả hai bên đường tỉnh lộ 107) Từ Km 00 + 250m (khu đất nhà Dung Bàn) trừ các lô đất giáp trực đường Quốc lộ 6	4.000	1.800	480	240	
	Từ hết KM 00+ 250m (từ giáp đất nhà ông Dung Bàn cũ) đến hết cầu bản Bai (Tiểu khu 7 Tổng Lạnh)	3.000	1.200	350	250	
	Từ hết Km 00+ 550m từ cầu bản Bai đến cầu bản Hình (cũ) xã Tông Cọ	750	450			
	Từ hết Km 00+ 550m từ cầu bản Bai đến cầu bản Hình (mới) xã Tông Cọ	1.500	800			
3	Trung tâm ngã ba đường Quốc lộ 6 hướng đi Thuận Châu					
	Từ ngã ba Quốc lộ 6 Km 328+200m (đường đi Quỳnh Nhai) đến Km 328+400 m (đến hết đất của hàng xăng dầu Tiểu khu 5 Tổng Lạnh)	4.500	1.500	350	250	
	Từ hết Km 328 + 360m (từ giáp đất của hàng xăng dầu Tiểu khu 5 Tổng Lạnh) đến Km 328 + 600m (đến hết đất nhà ông Quảng Sơ bản Cuông Mường xã Tông Lạnh)	3.000	700	240	120	
4	Khu dân cư					
1	Khu đất xung quanh Trường phổ thông trung học Tông Lạnh	900	300	120	60	
2	Khu đất đường vào trường Phổ thông trung học (trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)	1.200	450	100	60	
3	Các tuyến đường còn lại quanh khu vực Thị tứ Tông Lạnh chưa quy định tại các điểm trên	400	150	70	60	

STT	Đường phố	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
C	HUYỆN QUỲNH NHAI					
I	Đường trục chính (Quốc lộ 279)					
	Từ cầu số 1 vào Trung tâm xã Mường Giàng (đường Quốc lộ 279) khu trung tâm quy hoạch mới (đến bản Pom Mường 3.6Km)	1.000	720	550	420	350
II	Đường trục chính Đường quốc lộ 6B (Tỉnh lộ 107 cũ)					
1	Từ cây xăng Sơn Lâm đến cầu số 1 ngã ba Mường Giàng + 150m đi về phía bên phải đường 279	2.000	800	700	450	300
2	Đường 17m (đường vành đai phía Đông) từ Bến xe huyện Quỳnh Nhai đến cầu số 1 Mường Giàng	900	300	200	150	100
3	Đường 17m (đường vành đai phía Tây) từ cây xăng Sơn Lâm qua cầu số 2 đến đường Quốc lộ 279	1.100	500	400	250	150
III	Các đường nhánh trong phạm vi quy hoạch thị trấn mới huyện Quỳnh Nhai (trừ các vị trí được xác định theo giá đất đường trục chính Quốc lộ 6B đến hết vị trí 5)					
1	Tuyến đường số 11 theo quy hoạch (từ ngã tư rẽ vào chợ trung tâm đến tuyến đường số 5)	1.800	900	700	450	300
2	Các tuyến đường được đánh số theo quy hoạch từ T1 đến T29 (trừ T1, T5) và tuyến đường số 22 khu quy hoạch Phiêng Nèn	900	500	400	250	150
3	Các tuyến đường quy hoạch còn lại trong phạm vi thị trấn huyện Quỳnh Nhai	850	400	350	200	180
D	HUYỆN MUỜNG LA					
1	Đường Tô Hiệu					
	Từ ngã ba Huyện uỷ hướng đi Sơn La qua ngã tư chợ 100m	4.000	1.300	500	140	
	Từ qua ngã tư chợ 100m đến công nước cạnh nhà bà Lý	3.200	1.000	400	120	
	Từ công nước cạnh nhà bà Lý đến ngã 3 Nà Kè	3.000	900	300	120	
	Từ ngã ba Huyện uỷ đến suối cạnh giáp bản Chiềng Tè	2.500	750	220	100	
	Từ suối Cạn giáp bản Chiềng Tè đến Cầu Năm Păm mới	1.800	600	250	100	
2	Phố Ít Ong					
	Từ ngã tư chợ hướng đi trụ sở thị trấn Ít Ong 100m đầu	3.000	1.000	360	120	
	Tiếp từ 100m đến 400m	1.500	600	300	100	
	Từ tiếp 400m đến trụ sở UBND thị trấn Ít Ong	1.100	400	150	80	
3	Phố Lò Văn Giá					
	Từ ngã ba huyện uỷ đến hết Thư viện huyện	2.200	750	250	100	
	Từ ngã ba Nà Kè đi hướng Pá Vinh 300m	1.800	600	250	100	
	Từ hết thư viện huyện đến công Trung tâm chính trị huyện	800	400	120	100	
4	Đường Trần Huy Liệu					
	Từ ngã ba Nà Kè đến trạm điện 110kv	1.200	500	250	100	
	Từ Trạm điện 110kv đến ngã 3 bản Tráng (Đôn Công an Thủy điện)	3.000	750	250	100	
5	Phố Lê Trọng Tấn					
	Từ ngã ba sân bóng huyện đi đến hết hiệu sách (Trường Mầm non cũ)	800	300	120	70	
6	Các tuyến đường trong khu vực công trường thủy điện Sơn La	1.000	400	150	60	
7	Đường Lê Thanh Nghị					
	Từ gầm suối Nặm Păm cũ đến ngã ba Pi Toong, Ngọc Chiến các hướng 100m	900	500	120	70	
8	Phố Nguyễn Chí Thanh					
	Từ ngã tư chợ đi đến công Chi nhánh ngân hàng Nông nghiệp huyện	3.000	850	350	120	
	Từ công Trung tâm Trường Chính trị huyện đến giáp sân bay	550	300	120	70	
9	Đường vào hai bên thao trường quân sự (Tiểu khu 5)	800	300	120	70	
10	Các đoạn đường xóm có chiều rộng mặt đường \geq 4m không kể rãnh thoát nước	500	200	100	70	
11	Các đoạn đường xóm có chiều rộng mặt đường \geq 2,5m đến $<$ 4m không kể rãnh thoát nước	400	200	100	70	
12	Các đoạn đường xóm có chiều rộng mặt đường $<$ 2,5m	200	100	80	60	
13	Từ đầu cầu bản Giàng đi hướng xã Chiềng San 500m	130	100	80	60	
14	Đường từ đường Tô hiệu đến hết sân vận động (Tiểu khu 1)	750	300	120	70	
E	HUYỆN SÔNG MÃ					
	Các trục đường chính					
I	Đường Cách mạng tháng 8					
	Từ ngã tư đường Lý Tự Trọng đến ngã tư đường 19/5	6.500	2.000	600	110	
	Từ ngã tư đường 19/5 đến ngã ba đường Nguyễn Đình Chiểu	6.000	1.800	470	110	
	Từ ngã 3 Trung tâm y tế đến ngã ba đường Võ Thị Sáu	3.500	1.200	350	110	
	Từ ngã 3 đường Võ Thị Sáu đến đường rẽ Lý Tự Trọng	4.000	1.500	350	110	
	Từ ngã ba đường Nguyễn Đình Chiểu đến ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp	4.000	1.200	350	110	

STT	Đường phố	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Từ ngã tư Ngân hàng nông nghiệp đến ngã ba Bàn Địa	3.900	1.100	290	110	
2	Đường Hồ Xuân Hương	6.000	1.800	460	110	
3	Đường 19/5					
	Từ ngã tư đến Cầu Treo	6.200	1.600	350	110	
	Từ ngã tư đến kênh thoát nước tổ dân phố 9	2.600	1.000	350	110	
4	Đường Hoàng Văn Thụ					
	Từ đầu cầu cứng đến đường Cách mạng tháng 8	5.200	1.500	350	110	
5	Đường Lò Văn Giá					
	Từ ngã ba giáp đường Hồ Xuân Hương đến đường 19/5	2.800	700	230	110	
	Từ ngã ba đường Quốc lộ 4G đến ngã ba đường Hồ Xuân Hương	1.600	600	230	110	
6	Đường Lê Văn Tâm	3.900	1.100	290	110	
7	Đường Nguyễn Đình Chiểu					
	Từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8 đến giáp đường Thanh niên	2.600	840	290	110	
	Từ M21 tính từ đường CM tháng 8 đến hết đất nhà ông Thuyền	1.400	480	230	110	
8	Phố Hai Bà Trưng	2.600	720	230	110	
9	Đường Mông 2 tháng 9					
	Từ Bến xe đến ngã ba Bàn địa	2.900	960	350	110	
	Từ ngã 3 Bàn Địa đến hết đất nhà ông O (hướng nhà ông Năm)	1.600	600	350	110	
	Từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông O đến giáp đất nhà ông Năm	1.200	480	230	110	
10	Đường Biên Hoà					
	Từ ngã ba bến xe đến công Nhà máy nước	1.600	720	290	110	
	Từ công Nhà máy nước đến cầu Nà Hin	1.000	420	230	110	
11	Đường Thanh Niên					
	Từ đầu cầu treo đến hết đất chợ cũ (Ngã ba đường Nguyễn Đình Chiểu)	2.200	840	350	110	
	Từ ngã ba Đường Nguyễn Đình Chiểu đến bến xe	1.800	600	230	110	
12	Phố Nguyễn Thái Học	1.600	600	350	110	
13	Phố Võ Thị Sáu	1.600	600	290	110	
14	Đường Lý Tự Trọng					
	Từ M21 tính từ Quốc lộ 4G đến hết đất nhà ông Thương	1.300	540	230	110	
	Từ giáp đất nhà ông Thương đến hết đường	1.000	420	230	110	
15	Đường Lê Hồng Phong					
	Từ hết địa phận xã Nà Nghịu (hết đất nhà ông Ngọc) đến hết đất Trung tâm y tế huyện	2.000	720	230	110	
11	Các đường khu vực					
1	Đường Lý Tự Trọng (Từ ngã tư Công an (Từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến vị trí 1 đường Lò Văn Giá)	2.600	1.100	350	110	
2	Phố Hoàng Quốc Việt (Từ ngã ba Viện Kiểm sát (Từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến, giáp vị trí 1 đường Lò Văn Giá)	1.200	360	230	110	
3	Từ ngã ba nhà Văn hoá Tổ dân phố 12 (từ M21 tính từ đường cách mạng tháng 8) đến hết nhà Ông Tà	1.000	360	230	110	
4	Đường Lê Văn Lương (Từ ngã ba xăng dầu (Từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến hết đất nhà ông Tiến)	1.000	360	230	110	
5	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Đoạn từ kênh thoát nước tổ dân phố 9 đến giáp đất nhà ông Thuyền)	1.000	360	230	110	
6	Đường Chu Văn An (Từ nhà ông Thương (Từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến hết đất nhà ông Tháo)	1.000	360	230	110	
7	Đường Chu Văn An (Đường lên trường PTTH (Từ mét 21 tính từ đường Lê Văn Tâm) đến hết nhà ông Chính)	1.300	360	230	110	
8	Phố Đào Tấn (Từ nhà ông Biên (Từ M21 tính từ đường CMT8) đến vị trí 1 đường Thanh Niên. (Tổ 6))	1.300	360	230	110	
9	Phố Bến phà (Đường từ đất trường Mầm Non (Từ M21 tính từ đường Lê Văn Tâm) đến vị trí 1 đường Thanh Niên)	1.200	360	230	110	
10	Từ nhà ông Hồng (tính từ M21 đường Hoàng Văn Thụ đến hết đất kho Công ty thương nghiệp tổ 5)	1.300	360	230	110	
11	Phố Nguyễn Lương Bằng (Từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Nghĩa đến đường Thanh niên (tổ 7))	1.000	360	230	110	
12	Phố Lý Thường Kiệt (Từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Ninh đến đường Thanh niên (tổ 7))	1.000	360	230	110	
13	Phố Ngô Gia Tự (Từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Tạo đến đường Thanh niên (tổ 7))	1.000	360	230	110	
14	Phố Kim Đồng (Từ vị trí tiếp giáp đất Bưu điện đến hết đất nhà ông Thân (tổ 8))	1.000	360	230	110	
15	Từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Dũng đến hết đất nhà ông Thứ (tổ 8)	1.000	360	230	110	

STT	Đường phố	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
16	Từ giáp đất nhà bà Dinh đến nhà Biên Sáng (tổ 12)	800	350	250	110	
17	Các đoạn đường khác có chiều rộng $\geq 4m$	650	300	230	110	
18	Các đoạn đường khác có chiều rộng từ 2,5 đến 4m	520	240	210	110	
19	Các đoạn đường khác có chiều rộng dưới 2,5m	390	220	170	110	
F	HUYỆN MAI SƠN					
I	Đường Tô Hiệu					
	Từ km 272+300 đến km 274 +100 (đường rẽ vào đường bê bơi)	4.500	2.000	700	400	380
	Từ 274 +100 đến km 274+300 (ngã 4 Nông trường Tô Hiệu)	7.000	3.000	1.000	500	480
	Từ km 270+600 đến km 272+300 (cách công trường dạy nghề 100m) dọc Quốc lộ 6	3.500	1.500	400	200	180
II	Đường 20-8					
	Từ km 274+300 đến km 275+300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hoá thiếu nhi	7.000	3.000	1.000	500	480
	Từ km 275+300 đến km 276 đoạn QL6 (biển đỗ xe buýt đầu cầu vượt)	4.000	2.000	500	200	180
	Từ km 276 đến km 279+500 (hết địa phận thị trấn Hát Lót)	800	300	160	150	140
	Từ ngã ba địa chất (km 277+300m QL6) +40m đến hết đoạn địa chất 305	500	220	120	110	100
III	Đường nhánh					
1	Phố Lò Văn Muôn					
	Từ QL6 + 20m đến công chợ trung tâm đi các hướng 80m	6.000	2.000	800	400	380
	Từ công Chợ Trung tâm + 80m qua Trung tâm Chính trị huyện (cũ) cách đường Quốc lộ 6 40m (giáp ống Triền)	900	500	300	160	150
	Từ Quốc lộ 6 + 40m đến hết Trường THCS Tô Hiệu	1.500	550	250	160	150
2	Phố Hà Văn Áng					
	Từ ngã tư Nông trường Tô hiệu 20m đến ngã ba Xưởng chế biến đi các hướng 50m	6.500	2.500	900	400	380
	Từ phố Lò Văn Áng đi đến hết đất nhà máy nước	2.500	700	300	150	120
3	Phố Trần Quốc Hoàn					
	Từ Km 275+150 (công Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường	5.500	1.800	600	500	480
	Từ đầu cầu phía Công an đến hết đường Phố Trần Quốc Hoàn (kể cả các tuyến nhánh khu dân cư tiểu khu 8)	3.500	1.500	500	210	200
4	Đường Cà Văn Khum					
	Từ ngã tư Nông trường 20m dọc theo đường Hát Lót - Tà Hộc + 450m	4.500	1.500	400	210	200
	Từ ngã tư nông trường +450m (đường Hát Lót - Tà Hộc) đến ngã ba viên lao +400m (hết ranh giới thị trấn Hát Lót)	1.800	400	160	150	140
5	Đường Bản Dôm					
	Từ ngã ba (Quốc lộ 6) 20m + 300m	3.500	1.000	300	200	180
	Từ hết ranh giới Trường THCS Chu Văn Thịnh đến hết ranh giới Trường Dân tộc nội trú	1.800	700	160	150	140
	Từ hết ranh giới Trường Dân tộc nội trú đến hết ranh giới Trạm dịch vụ Công ty cơ khí + 100m (hết đất nhà ông Giang Len)	2.000	700	160	150	140
	Từ hết ranh giới nhà Giang Len (phía ra Hát Lót) cách Quốc lộ 6 320m	1.800	600	160	150	140
6	Đường Tôn Thất Tùng					
	Từ ngã ba Viện Lao + 20m đến hết ranh giới Trung tâm y tế Mai Sơn +100m	1.500	600	160	150	140
	Từ hết công Trung tâm y tế + 100m đến hết ranh giới Trường THCS Chu Văn Thịnh	1.200	500	160	150	140
7	Đường Nhà Viên					
	Từ cách ngã ba bản Dôm + 100m đến hết địa phận thị trấn Hát Lót +100m	550	300	160	150	140
8	Đường Hoa Ban					
	Từ ngã ba đường 110 +60m đi qua tiểu khu 19, 20 đoạn tiểu khu 21 đến điểm Trường mầm non Tô Hiệu (Tiểu khu 2)	900	450	160	150	140
9	Phố Kim Đồng					
	Từ Quốc lộ 6 +40m đến Trường Tiểu học Hát Lót +100m	1.500	500	160	150	140
10	Phố Lò Văn Hắc					
	Từ Quốc lộ 6 + 40m đến hết Xí nghiệp nước	2.500	750	250	150	140
11	Phố Cầu Treo					
	Từ bên kia cầu treo đến cách công Trường PTTH 20m về phía Trường Nông lâm	550	220	100	80	
12	Đường nhánh khác					

STT	HƯỚNG PHỐ	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Từ đường Tôn Thất Tùng đi ngã ba Bắc Quang đến ngã 3 ở Sông Lô (đường Chiềng Ngần - Mường Bằng mới)	700	250	120	110	100
	Từ ngã ba Xương Bông (cũ) + 40 m đến hết ranh giới TT Hát Lót (đi cầu Ireo Nà Ban)	500	200	120	110	100
	Từ Quốc lộ 6 tại Km 277+300 (ngã ba Nghĩa địa Mường Hồng) +20m đến đường vào điểm tái định cư bản Cù Pe	600	250	120	110	100
	Các đường nhánh xe con vào được (đường đất)	350	150	120	110	100
	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông)	500	200	160	150	140
IV	Các đường trong quy hoạch giai đoạn I khu đô thị mới ngã ba xã Cò Nòi					
1	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 30m	2.500				
2	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 20,5m	2.500				
3	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 16,5m					
	Lô IB	2.200				
	Lô 2A, Lô 3A, Lô 1C	2.000				
4	Từ km 263+500 đến cách cổng UBND xã Cò Nòi 200m	3.500	1.000	400	300	200
5	Từ cách cổng UBND xã Cò Nòi 200 m đến đường vào Trường THCS Cò Nòi	3.500	1.800	900	500	250
6	Từ đường vào Trường THCS Cò Nòi đến km 266+800 QL6 (ngã ba tiểu khu 19/5)	3.200	900	350	300	200
G	HUYỆN YÊN CHÂU					
I	Từ tâm ngã tư đi hướng Hà Nội					
1	Từ km 240+485m đến km 240+392,5m (từ ngã tư đến hết đất ông Trường Nguyễn)	4.500	900	700	280	180
2	Từ km 240+392,5m đến km 240+285m (từ đất của hàng được đến hết đất ông Giao Hải)	4.000	700	420	90	60
3	Từ km 240+285m đến km 240+151,5m (từ giáp đất ông Giao Hải đến hết đất ông Thìn)	2.800	350	280	90	60
4	Từ km 240+151,5m đến km 239+981,5m (từ giáp đất ông Thìn đến hết đất nhà Thủy Khiêm)	2.800	600	360	90	60
5	Từ km 239+981,5m đến km 239+689 m (từ đất nhà Thủy Khiêm đến hết đất Khánh Đới)	1.800	600	350	90	60
6	Từ km 239+689m đến km 239+457m (từ giáp đất Khánh Đới đến hết đất Hùng Ảnh)	2.000	650	350	90	60
7	Từ km 239+457m đến km 239+324m (từ giáp đất Hùng Ảnh đến hết đất ông An Bích)	1.800	550	300	100	60
8	Từ km 239+324m đến km 239+038m (từ đất Tuấn Văn đến hết đất Thanh Tuệ)	1.400	450	180	90	60
II	Từ tâm ngã tư đi hướng Sơn La					
1	Từ km 240+485m đến km 240+814,5m (từ trung tâm ngã tư đến hết đất ông Thành Huấn)	4.500	1.800	700	280	180
2	Từ km 240+814,5m đến km 241+511m (từ đường vào bản Kho Vàng đến hết đất ông Lương Bùn)	3.800	1.800	700	240	160
3	Từ km 241+051m đến km 241+161m (từ giáp đất ông Lương Bùn đến hết đất ông Hoa Duyên)	1.800	1.000	450	90	60
4	Từ km 241+161m đến km 241+800m (từ giáp đất ông Hoa Duyên đến hết đất bà Thủy Khóm)	1.800	1.000	470	90	60
III	Từ tâm ngã tư đi vào khu UBND huyện (Tiểu khu 3)					
1	Từ tâm ngã tư vào UBND huyện 140m	1.800	700	450	90	60
2	Từ đất thi hành án đến ngã 3 sân vận động 326m	1.200	350	180	90	60
3	Từ ngã 3 sân vận động đi Chiềng Khơi 130m	900	350	180	90	60
4	Từ ngã 3 Công ty TNHH Minh Hoàng hướng phòng Giáo dục và Đào tạo 260m	900	350	280	90	60
5	Đất giáp đường quanh sân vận động (Tiểu khu 3) 261m	700	350	150	90	60
IV	Từ tâm ngã tư vào Trường THPT huyện (Tiểu khu 2)					
1	Từ tâm ngã tư đi 140m	1.800	700	450	90	60
2	Từ mét 141 đến mét 234	1.500	350	280	90	60
3	Từ mét 235 (đất ông Chiến con ông Lạc) đến cổng Trường THPT huyện	800	200	140	90	60
4	Từ ngã ba (giáp đất nhà Nga Châu) ra Quốc lộ 6 (Tiểu khu 4, giáp đất ông Nhân Bùn)	700	200	140	90	60
5	Từ ngã ba (giáp đất nhà Quỳnh Thương) đi qua bản Huổi Hẹ hướng Quốc lộ 6: 870m	300	150	100	80	60
6	Từ mét 871 đến mét 1071 hướng đi ngã 3 Quốc lộ 6 (Tiểu khu 6)	700	180	100	90	60
V	Đoạn đường vào bãi rác mới					
1	Từ tiếp giáp vị trí 3 (hết đất nhà ông Quý) đến hết đất thị trấn (hết đất nhà bà Mùi Kỳ)	300	200	120	100	60
VI	Các đường nhánh (trừ các tuyến đường đã có tại các mục đã nêu trên)					
1	Các đường nhánh có mặt đường rộng 2,5m trở lên nội thị (đường bê tông hoặc trải nhựa)	350	200	100	80	60
2	Các đường nhánh có mặt đường rộng 2,5m trở xuống nội thị (đường đất bê tông hoặc trải nhựa)	300	160	90	70	60
H	HUYỆN MỘC CHÂU					
I	Thị trấn Mộc Châu					
1	Đường Trần Huy Liệu					

STT	Đường phố	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Từ ngã ba Bưu điện đến đường rẽ vào Bưu điện cũ (<i>hang Dơi</i>)	6.500	3.500	1.500	200	100
	Từ đường rẽ vào Bưu điện cũ (<i>hang Dơi</i>) đến trạm biến áp bản Môn.	5.000	2.000	1.200	200	100
	Từ trạm biến áp bản Môn đến ngã ba Lóng Sập + 150m (<i>theo hướng Quốc lộ 6</i>)	5.000	2.000	1.200	200	100
2	Phố Phan Đình Giót					
	Từ ngã ba Bưu điện đến ngã tư trạm biến thế (nhà văn hóa tiểu khu 2)	4.000	2.000	1.000	150	100
	Từ ngã tư Trạm biến thế (<i>Hội trường Tiểu khu 2</i>) đến hết đất công Trường THPT Mộc Ly	2.800	800	200	120	100
	Từ giáp đất trường Trung học phổ thông Mộc Ly đến đất Đập tràn TK I	1.500	800	600	120	100
	Từ đầu Đập tràn Tiểu khu I đến cách đường đi từ ngã ba tiểu khu 5 vào UBND xã Đông Sang 20m	800	250	200	120	100
3	Đường Tô Hiệu					
	Từ giáp ngã ba Quốc Lộ 6 đến ngã ba đường tránh dốc 75	2.500	1.000	190	120	100
	Từ ngã ba đường tránh dốc 75 đến giáp đất công viên Tiểu khu 4	2.200	700	200	120	100
	Từ giáp đất công viên tiểu khu 4 đến ngã ba Bưu điện	6.500	3.500	1.500	200	100
4	Phố Vừ A Dính					
	Từ giáp đất Bến xe đến công vào Trường THCS Mộc Ly	2.200	1.000	500	120	100
	Từ công Trường THCS Mộc Ly đến hết đất Trường PTDT nội trú huyện	1.200	1.000	500	120	100
5	Phố Vũ Xuân Thiều và Phố Nguyễn Hoài Xuân					
	Từ đường rẽ Ngân hàng nông nghiệp (giáp đất Kho bạc nhà nước) đến ngã tư Trạm biến thế	2.500	1.500	600	120	100
6	Phố Nguyễn Hoài Xuân					
	Từ ngã tư biến thế đến hết đất Trường THCS Mộc Ly	2.000	1.000	500	120	100
2	Từ ngã ba trung tâm Tiểu khu 6 đến ngã ba Tiểu khu 5	1.500	1.000	500	120	100
7	Ngã 3 đường: Đường 20-11, Nguyễn Lương Bằng, Trần Huy Liệu					
	Từ Trung tâm ngã ba Lóng Sập đi 150m theo Quốc lộ 43	4.500	2.000	500	120	100
8	Đường Nguyễn Lương Bằng					
	Từ ngã ba đường đi Lóng Sập ngoài phạm vi 150m đến đất nghĩa địa 82 cũ	4.500	2.000	600	120	100
	Từ nghĩa địa 82 cũ đến giáp đất Khách sạn Sao Xanh	4.200	1.800	500	120	100
	Từ Khách sạn Sao Xanh đến đường rẽ vào Nhà văn hóa Tiểu khu 14	2.500	1.000	500	120	100
	Từ đường rẽ vào nhà văn hóa Tiểu khu 14 đến hết đất thị trấn Mộc Châu	1.200	500	200	120	100
9	Ngã 3 đường: Đường 20-11, Phố Tuệ Tĩnh					
	Từ trung tâm ngã ba Bảo tàng đi các hướng 100m	4.500	1.200	500	120	100
10	Đường 20-11					
	Từ Ngã ba Lóng Sập phạm vi ngoài 150m đến cách ngã ba Bảo tàng 100m	3.000	1.000	500	120	100
	Từ ngã ba Bảo tàng ngoài phạm vi 100m đến hết đất thị trấn Mộc Châu (<i>theo Quốc lộ 43</i>)	3.000	1.000	500	120	100
11	Phố Tuệ Tĩnh					
	Từ ngã ba Bảo tàng ngoài phạm vi 100m đến ngã ba Trạm 302	1.800	500	200	120	100
12	Các tuyến đường nội thị khác					
	Từ giáp Quốc lộ 6 theo hướng Trung tâm hành chính cũ đến cầu Tiểu khu 12	2.000	1.000	500	120	100
	Từ đất Đập tràn Tiểu khu I đến hết thị trấn Mộc Châu	900	400	200	120	100
	Từ ngã ba bản Môn đến ngã ba Tiểu khu 5 (<i>đường đi Đông Sang</i>)	1.800	900	500	120	100
	Từ ngã ba Tiểu khu 5 đến hết đất thị trấn Mộc Châu (<i>đường đi Đông Sang</i>)	1.800	900	500	120	100
	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới đã được trải nhựa	2.000	1.000	500	120	100
	Đường tránh dốc 75: Từ ngã ba trạm truyền hình đến ngã ba giáp đập tràn tiểu khu 3	800	300	200	120	100
	Từ quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20m đến đường trục chính Trung tâm hành chính cũ (<i>đường vào Bia Tây Tiến</i>)	3.500	2.000	800	200	100
	Từ ngã ba Nhà máy sữa đến bia tương niêm nơi Bác Hồ về thăm	600	200	150	120	100
	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20m theo đường vào khu đất Thanh tra giao thông 102 ra đến cách Quốc Lộ 6 20 m (<i>tiểu khu 3</i>)	1.700	1.000	500	120	100
	Các đoạn đường khác	150	140	130	120	100
13	Các tuyến bổ sung mới					
	Từ đường rẽ đối diện nghĩa trang Liệt sỹ ngoài phạm vi 60m đến ngã ba bản Môn (<i>đường đi tiểu khu 5</i>)	500	300	200	120	100
	Từ hết đất Công ty sửa chữa đường bộ 224 đến cách đường vào bệnh viện (<i>phố Tuệ Tĩnh</i>) 60m	600	300	200	120	100
	Từ đường rẽ xuống xóm bưu điện cũ ngoài phạm vi 60m đến suối (<i>tiểu khu 8</i>)	800	300	200	120	100
	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 60m theo hướng rào trợ Trung tâm huyện Mộc Châu đến cách đường vào nhà văn hoá huyện (<i>phố Phan Đình Giót</i>) 60m	1.000	500	300	120	100

STT	Đường phố	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 60m đến tường rào Công an huyện Mộc Châu đến hết đất Công an huyện, tiểu khu 7	500	200	150	120	100
	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 60m đến hết đất nhà ông Vương Thành Chung (bắt đầu tuyến từ nhà ông Liêm + Tân, tiểu khu 7)	700	300	200	120	100
	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 60m đến đất nhà ông Trảng (khu vực đất lương thực Mộc Châu, tiểu khu 4)	600	250	200	120	100
	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 60 m đến ngã 3 nhà bà Đoài (từ đất nhà Nhâm Ủi đến đất nhà bà Đoài "thửa số 54, tờ số 8" tiểu khu 13)	500	200	150	120	100
	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 60m đến đất nhà ông Thủ (từ đất nhà ông Thắng đến đất nhà ông Thủ, tiểu khu 13)	500	200	150	120	100
	Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Hương (Tuấn Anh) đến đất nhà bà Bùi Thị Ngọc (tiểu khu 13)	400	200	150	120	100
	Từ đất nhà bà Soan đến đất nhà bà Thủy (Hỗ) (tiểu khu 12, tuyến nhà bác sỹ Bình)	500	200	150	120	100
	Từ đường rẽ đôi diện Trường tiểu học 3/2 đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Ró (tiểu khu 11)	400	200	150	120	100
	Từ đường rẽ xuống bệnh viện Đa khoa Mộc Châu ngoài phạm vi 40m đến đất nhà bà Nguyễn Thị Diễm (tiểu khu 11)	400	200	150	120	100
	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 60 m đến đất nhà bà Đinh Thị Mai (tiểu khu 8)	600	250	200	120	100
	Từ đất nhà bà Đào Thị Hồng đến đất nhà bà Lê Thị Khanh (đường bê tông tiểu khu 6)	600	250	200	120	100
II	Thị trấn Nông trường Mộc Châu					
1	Đường Lê Thanh Nghị					
	Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến Đường rẽ Tiểu khu 32 (theo Quốc lộ 43)	2.500	1.000	500	120	100
	Từ đường rẽ Tiểu khu 32 đến hết tường rào Khách sạn Công đoàn	2.500	1.000	500	120	100
	Từ tường rào Khách sạn Công đoàn đến đường phụ vào Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên	1.800	900	500	120	100
	Từ cây xăng km 70 đến đường phụ Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên	4.500	2.000	1.000	500	200
	Từ giáp đất cây xăng km 70 đến ngã ba đường vào xã Tân Lập	5.000	2.500	1.200	600	200
2	Đường nối với đường Lê Thanh Nghị					
	Từ ngoài phạm vi 100m đến hết đất tiểu khu Bệnh viện 1 ra suối	350	180	150	120	100
	Từ QL43 theo đường rẽ vào Khách sạn Công đoàn đến hết tường rào Khách sạn Công Đoàn	700	200	150	120	100
3	Đường Thảo Nguyên					
	Từ ngã ba rẽ vào Tân Lập đến cột Km 194 (theo Quốc lộ 43)	4.500	2.000	1.000	500	200
	Từ cột Km 194 (theo Quốc lộ 43) đến đường rẽ vào xưởng vi sinh	3.000	1.200	600	300	100
	Từ Đường rẽ vào Xưởng vi sinh đến Ngã ba vào Tiểu khu Tiên Tiến (hết đất Chè Đen II)	1.200	600	300	120	100
	Từ ngã ba Km 64 ngoài phạm vi 100m đến lối rẽ Tiểu khu Tiên Tiến	900	400	200	120	100
4	Đường nối với đường Thảo Nguyên					
	Từ đường rẽ Xương Hương ngoài phạm vi 20m đến Đài Bay	1.000	500	200	120	100
5	Phố Lò Văn Giá					
	Từ ngã ba chợ cũ Km 70 (phạm vi ngoài 20m) đến ngã ba xưởng bột	3.500	1.500	600	300	100
	Từ đường rẽ vào xưởng bột đến ngã tư TK Tiên Tiến	800	500	200	120	100
6	Phố Kim Liên					
	Từ ngã ba Công an 70 ngoài phạm vi 20m đến phạm vi 100m (theo đường xưởng sữa)	2.000	800	500	120	100
	Từ ngã ba Công an 70 ngoài phạm vi 120m đến ngã ba Nhà máy sữa	600	200	150	120	100
	Từ ngã 3 Nhà máy sữa đến cổng Nhà máy sữa	350	180	150	120	100
7	Đường Hoàng Quốc Việt					
	Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến ngã tư bán Bun 100m (theo hướng Quốc lộ 6 mới)	2.500	1.000	500	120	100
	Trung tâm ngã tư bán Bun đi phạm vi 100m theo hai hướng (Quốc lộ 6)	2.900	1.000	500	120	100
	Từ ngã tư Bán Bun ngoài phạm vi 100m đến cách ngã tư Tiểu khu 70 100m (theo đường Quốc lộ 6 mới)	2.000	800	400	120	100
	Từ Trung tâm ngã tư Tiểu khu 70 đi phạm vi 100m theo hai hướng (Quốc lộ 6)	2.500	1.000	500	120	100
	Từ Ngã tư Tiểu khu 70 ngoài phạm vi 100m đến giáp đất xã Văn Hồ	1.500	500	300	120	100
8	Đường nối với đường Hoàng Quốc Việt					
	Từ đường QL6 cũ đến cách QL6 mới (ngã tư Kho Muối) 100m	1.500	500	300	120	100
9	Đường Tiên Tiến					
	Từ ngã tư Tiểu khu Tiên Tiến đến Quốc lộ 43	400	200	150	120	100
	Từ ngã tư Tiểu khu Tiên Tiến đến Quốc Lộ 6	450	200	150	120	100
10	Đường Tỉnh lộ 104					
	Từ ngã ba rẽ vào xã Tân Lập ngoài phạm vi 20m theo hướng đi Tân Lập đến cổng dẫn nước từ ao nhà ông Đoàn xuống hồ	2.500	1.500	600	120	100

STT	Đường phố	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Từ công dẫn nước từ ao nhà ông Doãn xuống hồ đến trạm biến áp 110Kv	800	300	200	120	100
11	Các đường nối với đường Tỉnh lộ 104					
	Từ trạm biến áp 110 đến ngã ba TK Pa Khen 100m	800	300	200	120	100
	Trung tâm ngã ba Tiểu khu Pa Khen 100m đi các hướng	850	400	200	120	100
	Từ ngã ba Tiểu khu Pa Khen ngoài phạm vi 100m đến hết đất Thị trấn Nông trường theo 2 hướng	500	250	150	120	100
12	Phố Tô Vĩnh Diện					
	Từ ngã 3 nhà máy xi măng theo đường đi tiểu khu 70 đến ngã 3 tiểu khu 70 (nhà văn hoá)	600	180	150	120	100
	Từ đường rẽ vào xưởng Bột đến Ngã tư Tiểu khu 70 cách 20m	600	180	150	120	100
13	Đường Tháo Nguyên đi hướng đường Tỉnh lộ 101					
	Từ Trung tâm ngã ba km 64 đi các hướng 100m	1.800	600	180	120	100
14	Đường 14/6					
	Từ Đường Quốc lộ 43 đến Xưởng Chè Vân Sơn	500	250	200	120	100
	Từ Xưởng chè Vân Sơn theo hướng đi tiểu khu Hoa Ban ra đến cách Tỉnh lộ 101B 40m	400	200	150	120	100
15	Các tuyến đường nội thị khác (thuộc thị trấn Nông trường Mộc Châu)					
	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Tháo Nguyên đi 100m theo hướng Bệnh viện cũ	2.200	1.000	500	120	100
	Từ Ngã tư Bó Bun phạm vi 100m theo đường ngang	2.000	1.000	500	120	100
	Từ trung tâm ngã tư Tiểu khu 70 đi phạm vi 100m theo hai hướng đường ngang	1.700	900	300	120	100
	Từ ngã 3 đường nối với đường tiểu khu Tiên Tiến đến hết đất nhà Thương On	400	250	200	120	100
	Từ ngã 3 tiểu khu 32 (nhà Sang Toàn) đến ngã 3 Nhà máy xi măng (nhà Chinh + Chát)	700	300	200	120	100
	Từ đường rẽ Nhà máy xi măng theo đường vào Tiểu khu Bó Bun ra cách Quốc lộ 6 100m	700	300	200	120	100
	Từ ngã tư Kho Muối phạm vi 100m theo hai hướng đường ngang	1.500	900	400	120	100
	Từ ngã ba Km 64 phạm vi ngoài 100m đến giáp đất xã Vân Hồ (theo Quốc lộ 6 cũ)	400	250	200	120	100
	Từ ngã ba Km 64 phạm vi ngoài 100m đến cầu bản Muồng (theo Quốc lộ 43)	600	300	200	120	100
	Các tuyến đường nội thị thuộc quy hoạch hồ 70	2.000	800	300	120	100
	Các đoạn đường khác	150	140	130	120	100
16	Các tuyến bổ sung mới					
	Từ Quốc lộ 43 phạm vi ngoài 60m đến ngã 3 xóm tiểu khu 40 ra cách đường vào xưởng bột 40m (qua nhà văn hoá tiểu khu 40)	500	200	150	120	100
	Từ Quốc lộ 43 phạm vi ngoài 60 m theo đường vào nhà văn hoá tiểu khu Khí tượng ra cách đường vào tiểu khu Tiên Tiến 40m	400	200	150	120	100
	Từ ngã 3 Tân Cương (tỉnh lộ 104) đi tiểu khu 26/7 + 67 đến cách Quốc lộ 43 (tiểu khu 67) 40m	600	300	200	120	100
	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 40m đến nhà văn hoá tiểu khu Vườn Đào	700	400	200	120	100
	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 40m theo hướng vào tiểu khu 77 đến Bia tường niêm nơi Bắc Hồ về thăm	500	250	200	120	100
	Từ ngã 4 tiểu khu 70 (Quốc lộ 6) ngoài phạm vi 40m theo hướng đi tiểu khu Vườn Đào đến ngã 3 đường rẽ tiểu khu Vườn Đào	500	250	200	120	100
	Từ Quốc lộ 43 (quần lâu đê 68) ngoài phạm vi 40m theo hướng vào tiểu khu 26/7 đến ngã 3 đường nối từ tiểu khu 26/7 đi tiểu khu 67	500	250	200	120	100
	Từ ngã tư Bó Bun phạm vi ngoài 100m theo đường ngang đến hết đất Ban quản lý khu du lịch Mộc Châu	500	250	200	120	100
	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 40m đến hết đất nhà văn hoá tiểu khu 69	500	250	200	120	100
	Từ ngã 3 Trường Tiểu học 15/10 đến cách đường Tiên Tiến 40m (ngã 3 nhà ông Thiện)	400	250	200	120	100
	Khu đất đầu giá tiểu khu 77, thị trấn Nông trường	4.000	2.000	1.000	120	100
I	HUYỆN BẮC YÊN					
1	Đường 99					
	Từ ngã ba Viện kiểm sát đi đến giáp đất Công an huyện	3.000	800	500	200	
	Từ giáp đất công an huyện đến hết đất Tru sở Đội quản lý đô thị	2.500	700	500	150	
	Từ hết đất Tru sở Đội quản lý đô thị đến giáp đất Viễn thông	2.000	400	250	120	
	Từ đất viễn thông đến suối Trầm	1.700	500	350	120	
	Từ suối Trầm đến hết đất Hạt 3 giao thông	1.400	400	250	90	
	Từ ngã ba Viện kiểm sát đến ngã ba đường đi xã Hồng Ngải	2.000	600	300	150	
	Từ hết đất Hạt 3 giao thông đến suối Bạ	1.200	350	200	90	
	Từ ngã ba đi Hồng Ngải đến giáp nhà ông Phén	800	400	250	120	
	Từ nhà ông Phén đến suối Bạ	700	400	200	80	
	Từ ngã ba bên xe khách đến đất Huyện đội	1.000	700	300	150	



STT	Đường phố	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2	Phố A Phú					
	Từ ngã ba thương nghiệp đến ngã ba đối nghĩa trung liệt sỹ	1.400	600	250	120	
3	Phố Phạm Ngũ Lão					
	Từ ngã ba đường lên UBND huyện đến đất Trung tâm Chính trị	850	400	200	120	
4	Đường Tà Xùa					
	Từ Viên kiểm sát đến ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế (Tỉnh lộ 112)	1.100	600	250	100	
	Từ ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế (Tỉnh lộ 112) đến hết đường bê tông nối Quốc lộ 37	400	250	150	90	
	Từ ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế (Tỉnh lộ 112) đến cua tay áo cách bề nước 50m	1.000	700	250	120	
	Từ hết cua tay áo cách bề nước 50m đến Suối Ban (Tỉnh lộ 112)	350	200	150	90	
5	Phố 1-5					
	Từ ngã tư Phòng Giáo dục và Đào tạo đến đầu sân bóng trường THCS Lý Tự Trọng	600	500	200	120	
6	Các tuyến đường khác					
	Từ ngã ba đường rẽ Huyện đội (đường vành đai) đến đường vào bệnh viện mới	800	450	220	100	
	Từ đường vào bệnh viện mới đến ngã ba đường vào khu nhà Ông Nhung	660	370			
	Từ ngã ba đường vào khu nhà Ông Nhung (đường vành đai) đến ngã ba tiếp nối đoạn Quốc lộ 37	1.000	400	250	120	
	Từ ngã ba cạnh Phòng Tài chính - Kế hoạch đến ngã tư cổng Phòng Giáo dục và Đào tạo	700	400	200	120	
	Từ Trạm Khuyến nông đi đến hết xóm Lâm Đồng thuộc Tiểu khu 4	500	300	120	90	
	Đường bê tông từ cổng chợ thương mại đến hết nhà Bà Dung	1.800				
	Từ ngã ba Hồng Ngải đến bãi đá Tổ hợp 20/10	300				
	Từ ngã ba cửa nhà ông Côn đường bê tông đến nhà bà Ô	1.200	700	500	250	
	Từ ngã ba đường vành đai ngã ba vào bệnh viện mới	900	500	200	100	
	Từ đường A Phú đi khu thể thao trung tâm văn hóa huyện đường bê tông	1.400	500	300	100	
	Đường từ Tân Bắc Đa đến Quốc lộ 37	800	400	200		
	Từ cổng sau Chợ trung tâm đến Trung tâm thể thao huyện	1.500	800	500	200	
	Từ tỉnh lộ 112 đến xưởng mộc ông Thê (Đường bê tông)	600	300	150		
	Các nhánh đường khác xe con vào được	300	150	100	90	60
K	HUYỆN PHÙ YÊN					
	Trục đường Quốc lộ 37 đi 3 hướng					
1	UBND thị Trấn cũ đi theo hướng Bệnh viện					
	Đi Bệnh viện đến hết đất ông Tăng,	6.000	1.400	400	130	90
	Từ giáp nhà ông Tăng đến hết đất Bệnh viện	3.500	1.200	360	120	80
	Từ giáp đất Bệnh viện đến ngã tư rẽ vào xã Huy Bắc	2.000	700	240	120	80
2	Đường 18/10					
	Đi Hà Nội đến đường vào Hội trường lớn	7.000	1.500	450	160	100
	Từ đường vào Hội trường lớn đến Ngã tư Truyền hình	4.200	1.100	340	110	80
3	Đường Noong Bua					
	Từ ngã ba thị trấn đi Quốc lộ 37 mới đến hết đất bà Hải	7.000	1.600	450	160	100
	Tiếp từ ngõ nhà Bà Hải đến ngã tư đường rẽ vào xã Huy Bắc	6.000	2.200			
	Từ ngã tư Huy Bắc đến đường vào Kim Tân (Quốc lộ 37)	2.000	700	240	120	80
4	Đi theo hướng đường mới					
	Các đường nhánh xung quanh công viên 2/9	3.000				
	Các đường nhánh tiếp giáp với công viên 2/9	2.000				
5	Đường Phú Hoa					
	Từ ngã tư Truyền hình đến giáp Lâm trường Phú Bắc Yên mới (Quốc lộ 37)	4.100	1.100	340	110	80
	Từ Lâm trường Phú Bắc Yên đến Cửa hàng xăng dầu (Quốc lộ 37)	2.200	800	220	110	80
	Từ tiếp giáp Cửa hàng xăng dầu đến hết đất Công ty cổ phần đầu tư xây dựng giao thông II Sơn La (Quốc lộ 37)	1.600	550	220	110	80
	Từ giáp Công ty Cổ phần Đầu tư XD giao thông II Sơn La đến hết đất bà Ngợi	1.400	350	220	120	80
	Từ giáp đất bà Ngợi đến Trạm cấp nước Phú Yên (Quốc lộ 37)	1.300	350	220	120	80
6	Đường Nguyễn Công Trứ					
	Từ ngã ba UBND thị trấn đi Hà Nội nhà Hoà Phương rẽ phải đến cầu suối Ngọt (trừ vị trí điểm 1 nêu trên)	4.200	1.000	320	110	70
	Tiếp từ cầu suối Ngọt đến sau nhà Hùng Sai	3.200	750	320	110	80
7	Đường Mường Tấc					
	Từ ngã ba Bệnh Viện đi Quang Huy đến đầu cầu suối Ngọt (trừ vị trí 1 đã có giá)	2.500	1.100	320	120	90

STT	Đường phố	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Từ cầu suối Ngọt đến giáp nhà Hùng Sai	3.300	1.200	320	110	80
8	Đường Tô Vĩnh Diện					
	Từ ngã ba UBND Thị trấn đi Hà Nội rẽ trái đường vào Huyện đội đến hết đất nhà ông Thành Sâm (trừ vị trí điểm 1)	2.400	950	350	120	80
	Tiếp giáp từ nhà ông Thành Sâm đến công Huyện đội	2.000	700	220	120	80
9	Đường Võ Thị Sáu					
	Từ đường quốc lộ 37 đi vào cửa Hội trường lớn (trừ vị trí 1 đã có giá)	3.000				
	Từ nhà Quang - Quyền đi hết đất nhà ông Công - Ngân hàng (trừ vị trí điểm 1 nêu trên)	1.100	440	220		
10	Đường nhánh khu chợ mới					
	Từ nhà Sơn Hằng đi thẳng giáp đất nhà Văn Ninh (trừ vị trí 1 đã có giá) đường vào công chợ	3.200	540	220	110	80
	Từ nhà Văn Ninh rẽ phải đến giáp nhà Minh Nhân	1.800	540	250	130	90
	Từ nhà Minh Nhân đến hết đất nhà Luận Dung	1.800	600	240	120	80
	Từ nhà Văn Ninh đi thẳng 30m rẽ phải đến giáp đất nhà Hùng Huyền	1.300	400	210	100	70
11	Đường Lý Tự Trọng					
	Từ ngã ba UBND Thị trấn đi Hà Nội đến hết đất Khu trung tâm văn hoá huyện rẽ phải đến đầu cầu suối ngọt (trừ vị trí điểm 1 nêu trên)	1.600	550	220	110	80
	Tiếp từ cầu suối Ngọt đến hết đất nhà bà Hiền công trường THCS thị trấn cũ (trừ vị trí đã có giá).	1.000	400	140	90	70
	Từ ngã tư truyền hình đi Quang Huy					
12	Đường Đinh Văn Tỷ					
	Từ ngã tư truyền hình đến giáp đất Cục dự trữ lương thực Quốc gia (trừ vị trí điểm 1 nêu trên)	2.000	800	340	110	80
	Từ đất Cục dự trữ lương thực Quốc gia (đến hết đất nhà ông Hơi Dơi)	1.400	600	240	120	80
13	Đường Noong Cốp					
	Từ ngã tư Truyền hình rẽ trái đến giáp Trường Tiểu học thị trấn (trừ vị trí 1)	2.200	950	350	120	80
	Từ đất Trường Tiểu học thị trấn đến suối Ngọt (hết đất ông Sỹ)	1.400	550	240	120	80
	Từ suối ngọt tiếp giáp đất ông Sỹ đến Trạm cấp nước	1.000	300	200	100	
14	Đường nhánh khối 4					
	Từ nhà ông Thăng Sơn rẽ phải đến nhà ông Đông Mỹ (trừ vị trí điểm 1 đã có giá)	1.000	320	110	90	60
15	Đường Hoa Ban					
	Từ ngã ba UBND Thị trấn đi Hà Nội rẽ trái đi Trường Mầm non Thị trấn đến hết đất Trường Mầm non Thị trấn (trừ vị trí điểm 1)	1.800	480	240	120	80
16	Đường Chu Văn An					
	Từ ngã tư khối 6 cạnh Trường Mầm non thị trấn rẽ trái đến đường nhựa đi Huyện đội	900	350	120	90	60
	Từ ngã tư khối 6 rẽ phải đến Trường cấp I thị trấn (trừ vị trí đã có giá)	900	350	220	110	60
17	Đường nhánh khối 5, 6, 7, 8					
	Từ ngã tư khối 6 đi Huyện đội 50m rẽ trái đến hết đất Đô thị (trừ vị trí điểm 1 nêu trên)	900				
	Ngã ba khối 5 (Trung tâm giáo dục thương xuyên đi hết đường bê tông khối 5, hết đất nhà bà Dung) trừ vị trí đã có giá	600	250	140	100	70
	Từ ngã tư khối 6 đi hết đường bê tông khối 7 hết đất (nhà ông Cung) trừ vị trí đã có giá	600	250	130	90	60
	Từ ngã tư khối 6 đi hết đường bê tông khối 8 đến hết đất (nhà bà Hồng) trừ vị trí đã có giá	600	250	120	90	60
	Từ ngã ba (nhà ông Cấp Loan) đến (nhà ông Phương) trừ vị trí đã có giá	600	250	120	90	60
	Từ ngã tư khối 6 đi thẳng lên đường khối 6 đến công (nhà Hoà Hạnh) trừ vị trí đã có giá	800	250	120	90	60
18	Từ ngã tư truyền hình đi Quang Huy					
	Từ ngã ba ông Hơi Dơi rẽ phải đến công Trường cấp II thị trấn cũ (trừ vị trí đã có giá)	900	350	240	120	80
	Từ công trường cấp II thị trấn cũ đi chợ mới đến (công nhà bà Nhân Lương)	800	360	240	120	80
19	Đường Quang Huy					
	Tuyến đường từ ngã tư Mo 2 đi xăng dầu: Từ ngã tư nhà ông Hùng đến giáp nhà ông An Mo 2 (trừ vị trí 1 đã có giá)	900	350	120	90	60
	Tuyến đường từ ngã tư Mo 2 đi xăng dầu: Từ đất nhà ông An đến đất nhà ông Hoàng bán Mo 3	700	300	100	90	60
20	Đường Xuân Diệu					
	Đường nhánh QL.37 từ nhà Diêm đi Mo 3 (trừ VT 1 hai đầu đã có giá)	900	400	180	90	60
21	Đường Phan Đình Giót					
	Đường nội thị từ QL 37 xuống trạm điện tiếp giáp với đường đi xăng dầu (trừ vị trí đã có giá)	800	300			

STT	Đường phố	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
22	Các tuyến đường còn lại					
	Đường trục chính vào Chợ thực phẩm	2.400			.	
	Đường nhánh xung quanh Chợ thực phẩm	2.000				
	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông)	600	120	100	90	60
	Các tuyến đường nhánh xe con vào được (đường đất)	300	120	100	90	60
	Các tuyến đường nhánh xe con không vào được	200	90	60		

12. PHỤ BIỂU 10a - ĐẤT Ở TẠI CÁC KHU ĐÔ THỊ MỚI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh Sơn La)



STT	Đường phố	Bảng giá đất áp dụng đến ngày 31/12/2019				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	Khu quy hoạch thị trấn Phiêng Lanh, huyện lỵ Quỳnh Nhai					
I	Đường trục chính (Quốc lộ 279)					
1	Từ cầu số 1 vào Trung tâm xã Mường giàng (đường quốc lộ 279) khu trung tâm quy hoạch mới đến Bản Pom Mường 3,6Km)	1.000	720	550	420	350
II	Đường trục chính Đường Quốc lộ 6B (tỉnh lộ 107 cũ)					
1	Từ cây xăng Sơn Lâm đến cầu số 1 ngã ba Mường Giàng + 150m đi về phía bên phả đường 279	2.000	800	700	450	300
2	Đường 17m (đường vành đai phía Đông) từ Bến xe huyện Quỳnh Nhai đến cầu số 1 Mường Giàng	900	300	200	150	100
3	Đường 17m (đường vành đai phía Tây) từ cây xăng Sơn Lâm qua cầu số 2 đến đường Quốc lộ 279	1.100	500	400	250	150
III	Các đường nhánh trong phạm vi quy hoạch thị trấn mới huyện Quỳnh Nhai (trừ các vị trí được xác định theo giá đất đường trục chính Quốc lộ 6B đến hết vị trí 5)					
1	Tuyến đường số 11 theo quy hoạch (từ ngã tư rẽ vào chợ trung tâm đến tuyến đường số 5)	1.800	900	700	450	300
2	Các tuyến đường được đánh số theo quy hoạch từ T1 đến T29 (trừ T1, T5) và tuyến đường số 22 khu quy hoạch Phiêng Nèn	900	500	400	250	150
3	Các tuyến đường quy hoạch còn lại trong phạm vi thị trấn huyện Quỳnh Nhai	850	400	350	200	180
B	Thị tứ Tông Lạnh, huyện Thuận Châu					
1	Từ ngã ba Quốc Lộ 6 hướng đi Sơn La (hai bên đường)					
	Từ ngã ba KM 328+150m (đường đi Quỳnh Nhai) đến KM 327+400m (đến khu đất chợ)	6.000	2.500	700	350	
	Từ hết KM 327+400m (hết khu đất chợ) đến Km 327+300m (đến hết đất nhà ông Nhã Loan tiểu khu 1 Tông Lạnh)	4.000	1.800	500	250	
	Từ hết Km 327+300m (từ giáp đất nhà ông Nhã Loan Tiểu khu 1 Tông Lạnh) đến Km 327+220m (đến hết cây xăng dầu Lương Thực tiểu khu 1)	3.500	1.500	350	250	
	Từ hết Km 327+220m (từ giáp đất cây xăng dầu Lương Thực tiểu khu 1) đến Km 326+775m (giáp cầu Vòm Chiềng Pắc)	2.000	800	240	120	
2	Từ Trung tâm đường QL6 hướng đi Quỳnh Nhai (hai bên đường tỉnh lộ 107)					

✓

	Từ trung tâm đường Quốc lộ 6 hướng đi Quỳnh Nhai (cả hai bên đường tỉnh lộ 107) từ Km 00+250 m (khu đất nhà Dung Bản) trừ các lô đất giáp trực đường Quốc lộ 6	4.000	1.800	480	240	
	Từ hết KM 00+250m (từ giáp đất nhà ông Dung Bản cũ) đến hết cầu bản Bai Tiêu khu 7 Tông Lạnh	3.000	1.200	350	250	
	Từ hết Km 00+ 550m từ cầu bản Bai đến cầu bản Hinh (cũ) xã Tông Cọ	750	450			
	Từ hết Km 00+ 550m từ cầu bản Bai đến cầu bản Hinh (mới) xã Tông Cọ	1.500	800			
3	Trung tâm ngã ba đường Quốc lộ 6 hướng đi Thuận Châu					
	Từ ngã ba QL6 Km 328+200m (đường đi Quỳnh Nhai) đến Km 328+400 m (đến hết đất của hàng xăng dầu Tiểu khu 5 Tông Lạnh)	4.500	1.500	350	250	
	Từ hết Km 328 + 360m (từ giáp đất của hàng xăng dầu Tiểu khu 5 Tông Lạnh) đến Km 328 + 600m (đến hết đất nhà ông Quàng Sơ bản Công Mương, xã Tông Lạnh)	3.000	700	240	120	
4	Khu dân cư					
1	Khu đất xung quanh Trường PTTH Tông Lạnh	900	300	120	60	
2	Khu đất đường vào Trường PTTH (trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)	1.200	450	100	60	
3	Các tuyến đường còn lại quanh khu vực thị tứ Tông Lạnh chưa quy định tại các điểm trên	400	150	70	60	
C	Khu đô thị mới ngã ba xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn					
1	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 30m	2.500				
2	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 20,5m	2.500				
3	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 16,5m					
	Lô 1B (đường rộng 16,5m)	2.200				
	Lô 2A, Lô 3A, Lô 1C (đường rộng 16,5m)	2.000				
4	Từ km 263+500 đến cách cổng UBND xã Cò Nòi 200m	3.500	1.000	400	300	200
5	Từ cách cổng UBND xã Cò Nòi 200m đến Đường vào trường Trung học cơ sở Cò Nòi	3.500	1.800	900	500	250
6	Từ đường vào trường THCS Cò Nòi đến km 266+800 QL6 (ngã ba tiểu khu 19/5)	3.200	900	350	300	200

13. BẢNG 11

(áp dụng đến ngày 31/12/2019)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh Sơn La)



ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Mức giá đất của từng vùng, từng vị trí = 85% giá đất ở liền kề theo từng vùng, từng tuyến đường, từng vị trí (đã quy định ở bảng 10).

14. BẢNG 12

(áp dụng đến ngày 31/12/2019)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Mức giá đất của từng vùng, đường phố, từng vị trí = 70% giá đất ở liền kề theo từng vùng, từng tuyến đường, từng vị trí (đã quy định ở bảng 10)

PHỤ BIỂU 01: DANH SÁCH CÁC XÃ ÁP DỤNG MỨC GIÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

Bảng 1. Đất chuyển trồng lúa (ruộng 02 vụ) 36.000 đ/m², Đất trồng lúa còn lại (ruộng 01 vụ) 26.000 đ/m², Đất trồng cây hàng năm khác 25.000 đ/m².

Bảng 2. Đất trồng cây lâu năm 25.000 đ/m²;

Bảng 3. Đất nuôi trồng thủy sản: 36.000 đ/m².

STT	Tên xã	STT	Tên xã
Huyện Phù Yên gồm 10 xã, thị trấn			
1	Thị trấn Phù Yên	6	Xã Huy Thương
2	Xã Gia Phù	7	Xã Tường Hạ
3	Xã Huy Bắc	8	Xã Tường Phù
4	Xã Huy Hạ	9	Xã Tường Thương
5	Xã Huy Tân	10	Xã Tường Tiến
Huyện Yên Châu gồm 6 xã, thị trấn			
1	Xã Chiềng Sàng	4	Xã Chiềng Păn
2	Thị trấn Yên Châu	5	Xã Viêng Lán
3	Xã Chiềng Khoi	6	Xã Yên Sơn
Huyện Thuận Châu gồm 01 thị trấn			
1	Thị trấn Thuận Châu		
Huyện Sông Mã gồm 3 xã, thị trấn			
1	Xã Chiềng Cang	3	Thị trấn Sông Mã
2	Xã Chiềng Khương		
Huyện Mai Sơn gồm 9 xã, thị trấn			
1	Thị trấn Hát Lót	6	Xã Hát Lót
2	Xã Cò Nòi	7	Xã Mường Bằng
3	Xã Chiềng Ban	8	Xã Mường Bon
4	Xã Chiềng Mung	9	Xã Nà Bó
5	Xã Chiềng Sung		
Thành phố Sơn La gồm 11 xã, phường			
1	Pường Chiềng An	7	Pường Tô Hiệu
2	Pường Chiềng Cơi	8	Xã Chiềng Cọ
3	Pường Chiềng Lê	9	Xã Chiềng Ngần
4	Pường Chiềng Sinh	10	Xã Chiềng Xôm
5	Pường Quyết Tâm	11	Xã Hua La
6	Pường Quyết Thắng		
Huyện Mộc Châu gồm 5 xã, thị trấn			
1	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	4	Xã Phiêng Luông
2	Thị trấn Mộc Châu	5	Xã Tân Lập
3	Xã Mường Sang		
Huyện Mường La gồm 3 xã, thị trấn			
1	Thị trấn Ít Ong	3	Xã Mường Chùm
2	Xã Mường Bú		

PHỤ BIỂU 02: DANH SÁCH CÁC XÃ ÁP DỤNG MỨC GIÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

Bảng 1. Đất chuyên trồng lúa (ruộng 02 vụ) 32.000 đ/m², Đất trồng lúa còn lại (ruộng 01 vụ) 23.000 đ/m², Đất trồng cây hàng năm khác 22.000 đ/m².

Bảng 2. Đất trồng cây lâu năm 22.000 đ/m²;

Bảng 3. Đất nuôi trồng thủy sản: 32.000 đ/m².

STT	Tên xã	STT	Tên xã
Huyện Quỳnh Nhai gồm 8 xã			
1	Xã Chiềng Bằng	5	Xã Mường Giàng
2	Xã Chiềng Khoang	6	Xã Mường Giôn
3	Xã Chiềng Ôn	7	Xã Mường Sai
4	Xã Mường Chiên	8	Xã Pắc Ma Pha Khinh
Huyện Sốp Cộp gồm 01 xã			
1	Xã Sốp Cộp		
Huyện Phù Yên gồm 5 xã			
1	Xã Huy Tường	4	Xã Tân Lang
2	Xã Mường Cơi	5	Xã Tường Phong
3	Xã Quang Huy		
Huyện Bắc Yên gồm 01 thị trấn			
1	Thị trấn Bắc Yên		
Huyện Yên Châu gồm 03 xã			
1	Xã Chiềng Hặc	3	Xã Tú Nang
2	Xã Sập Vạt		
Huyện Thuận Châu gồm 14 xã			
1	Xã Bó Mười	8	Xã Mường Khiêng
2	Xã Bon Phặng	9	Xã Noong Lay
3	Xã Chiềng Ly	10	Xã Phông Lái
4	Xã Chiềng Pác	11	Xã Phông Lãng
5	Xã Chiềng Pha	12	Xã Tông Cọ
6	Xã Liệp Tè	13	Xã Tông Lanh
7	Xã Muối Nội	14	Xã Thôn Mòn
Huyện Sông Mã gồm 03 xã			
1	Xã Chiềng Khoang	2	Xã Mường Hung
3	Xã Nà Nghịu		

✓

STT	Tên xã	STT	Tên xã
Huyện Mai Sơn gồm 08 xã			
1	Xã Chiềng Chăn	5	Xã Chiềng Lương
2	Xã Chiềng Chung	6	Xã Chiềng Mai
3	Xã Chiềng Đông	7	Xã Chiềng Ve
4	Xã Chiềng Kheo	8	Xã Mường Chanh
Thành phố Sơn La gồm 01 xã			
1	Xã Chiềng Đen		
Huyện Mộc Châu gồm 05 xã			
1	Xã Chiềng Hắc	4	Xã Đông Sang
2	Xã Nà Mường	5	Xã Hua Păng
3	Xã Chiềng Sơn		
Huyện Vân Hồ gồm 04 xã			
1	Xã Vân Hồ	3	Xã Xuân Nha
2	Xã Lóng Luông	4	Xã Chiềng Khoa
Huyện Mường La gồm 05 xã			
1	Xã Chiềng San	4	Xã Pi Tông
2	Xã Mường Trai	5	Xã Tạ Bú
3	Xã Năm Păm		

PHỤ BIỂU 03 DANH SÁCH CÁC XÃ ÁP DỤNG MỨC GIÁ*(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh Sơn La)*

Bảng 1. Đất chuyển trồng lúa (ruộng 02 vụ) 30.000 đ/m², Đất trồng lúa còn lại (ruộng 01 vụ) 21.000 đ/m², Đất trồng cây hàng năm khác 20.000 đ/m².

Bảng 2. Đất trồng cây lâu năm 20.000 đ/m²;

Bảng 3. Đất nuôi trồng thủy sản: 30.000 đ/m².

STT	Tên xã	STT	Tên xã
Huyện Bắc Yên gồm 15 xã			
1	Xã Chiềng Sại	9	Xã Pắc Ngà
2	Xã Chim Vàn	10	Xã Phiêng Ban
3	Xã Hang Chú	11	Xã Phiêng Côn
4	Xã Hàng Đồng	12	Xã Song Pe
5	Xã Hồng Ngải	13	Xã Tạ Khoa
6	Xã Hua Nhàn	14	Xã Tà Xùa
7	Xã Làng Chếu	15	Xã Xím Vàng
8	Xã Mường Khoa		
Huyện Quỳnh Nhai gồm 03 xã			
1	Xã Cà Nàng	3	Xã Năm Ét
2	Xã Chiềng Khay		
Huyện Sốp Cộp gồm 07 xã			
1	Xã Dồm Cang	5	Xã Nậm Lạnh
2	Xã Mường Lạn	6	Xã Púng Bính
3	Xã Mường Lèo	7	Xã Sam Kha
4	Xã Mường Và		
Huyện Phù Yên gồm 12 xã			
1	Xã Mường Lang	7	Xã Mường Thái
2	Xã Bắc Phong	8	Xã Nam Phong
3	Xã Đá Đỏ	9	Xã Sập Xa
4	Xã Kim Bon	10	Xã Suối Bau
5	Xã Mường Bang	11	Xã Suối Tọ
6	Xã Mường Do	12	Xã Tân Phong
Huyện Yên Châu gồm 06 xã			
1	Xã Chiềng Tương	4	Xã Lóng Phiêng
2	Xã Chiềng Đông	5	Xã Mường Lựm
3	Xã Chiềng On	6	Xã Phiêng Khoài

Huyện Thuận Châu gồm 14 xã

1	Xã Bàn Lầm	8	Xã Long Hẹ
2	Xã Co Ma	9	Xã Mường Bám
3	Xã Co Tông	10	Xã Mường É
4	Xã Chiềng Bôm	11	Xã Nậm Lầu
5	Xã Chiềng La	12	Xã Pá Lông
6	Xã Chiềng Ngâm	13	Xã Púng Tra
7	Xã É Tông	14	Xã Phổng Lập

Huyện Sông Mã gồm 13 xã

1	Xã Mường Lầm	8	Xã Mường Cai
2	Xã Bó Sinh	9	Xã Mường Sai
3	Xã Chiềng En	10	Xã Yên Hưng
4	Xã Chiềng Phung	11	Xã Nậm Mần
5	Xã Chiềng Sơ	12	Xã Nậm Ty
6	Xã Đưa Mòn	13	Xã Pú Bấu
7	Xã Huổi Một		

Huyện Mai Sơn gồm 05 xã

1	Xã Chiềng Nọi	4	Xã Phiêng Păn
2	Xã Nà Ót	5	Xã Tà Hộc
3	Xã Phiêng Cầm		

Huyện Mộc Châu gồm 05 xã

1	Xã Tà Lại	4	Xã Chiềng Khừa
2	Xã Tân Hợp	5	Xã Lóng Sập
3	Xã Quy Hương		

Huyện Vân Hồ gồm 10 xã

1	Xã Mường Tè	7	Xã Suối Bàng
2	Xã Chiềng Xuân	8	Xã Quang Minh
3	Xã Song Khùa	9	Xã Chiềng Yên
4	Xã Liên Hòa	10	Xã Mường Men
5	Xã Tô Múa		
6	Xã Tân Xuân		

Huyện Mường La gồm 08 xã

1	Xã Chiềng Ân	5	Xã Chiềng Muôn
2	Xã Chiềng Công	6	Xã Hua Trai
3	Xã Chiềng Hoa	7	Xã Nậm Giôn
4	Xã Chiềng Lao	8	Xã Ngọc Chiến